

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

SỐ RA NGÀY 10/01/2025



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
43/GP-XBBT ngày 14/8/2024

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	12
THỊ TRƯỜNG CHÈ	17
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	30
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	37

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Giá cao su thế giới điều chỉnh giảm trong 10 ngày đầu tháng 1/2025 do điều kiện thời tiết cải thiện tại quốc gia sản xuất cao su hàng đầu là Thái Lan. Năm 2024, ANRPC dự kiến sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu tăng 4,5% so với năm 2023 lên 14,539 triệu tấn; Tiêu thụ tăng 1,4% so với năm 2023, lên 15,38 triệu tấn.
- ▶ **Rau quả:** Quy mô thị trường trái cây sấy khô toàn cầu được dự báo đạt 16,55 tỷ USD vào năm 2030, tăng trưởng 5,6%/năm trong giai đoạn 2025 – 2030. Thị trường rau củ hữu cơ dự báo sẽ tăng trưởng 5,9%/năm trong giai đoạn 2025 – 2029.
- ▶ **Chè:** Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong 11 tháng năm 2024 đạt 223,22 nghìn tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2023. 10 tháng năm 2024, xuất khẩu chè của Kê-ni-a tăng mạnh 20,8% về lượng và tăng 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 500,8 nghìn tấn, với trị giá 1,19 tỷ USD
- ▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Đầu tháng 01/2025, giá tinh bột sắn nội địa và tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan giảm mạnh so với cuối tháng trước. 11 tháng năm 2024, xuất khẩu sắn lát của Thái Lan giảm mạnh, trong khi xuất khẩu tinh bột sắn tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ **Thủy sản:** Nhu cầu nội địa yếu khiến giá cá rô phi tại Bra-xin giảm. Sản lượng đánh bắt thủy sản của Nga trong năm 2024 giảm.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ Cao su: Giá cao su trong nước 10 ngày đầu tháng 1/2025 biến động không đồng nhất. Năm 2024, Việt Nam đã xuất khẩu 2 triệu tấn cao su, giảm 6,2% so với năm 2023, nhưng trị giá tăng 18,2% so với năm 2023, đạt mức kỷ lục hơn 3,4 tỷ USD.
- ▶ Rau quả: Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam năm 2024 ghi nhận mức cao kỷ lục, đạt 7,15 tỷ USD, tăng 27,6% so với năm 2023. Năm 2025, ngành hàng rau quả đặt mục tiêu xuất khẩu 8 tỷ USD. Thị phần rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 0,81% trong 11 tháng năm 2023 lên 1,0% trong 11 tháng năm 2024.
- ▶ Chè: Năm 2024, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 146,11 nghìn tấn, trị giá 256,41 triệu USD, tăng 22,0% về lượng và tăng 23,2% về trị giá so với năm 2023. Thị phần chè Việt

Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 11 tháng năm 2024 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Năm 2024, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam đạt 2,62 triệu tấn, trị giá 1,15 tỷ USD, giảm 11,1% về lượng và giảm 11,4% về trị giá so với năm 2023. Nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Hoa Kỳ tăng trong 11 tháng năm 2024; Thị phần sắn và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ đều ở mức thấp.

- ▶ Thủy sản: Năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam phục hồi trở lại, đạt trên 10 tỷ USD, tăng 11,9% so với năm 2023. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 về lượng và đứng thứ 3 tính theo trị giá cho Nhật Bản.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su thế giới điều chỉnh giảm trong 10 ngày đầu tháng 1/2025 do điều kiện thời tiết cải thiện tại quốc gia sản xuất cao su hàng đầu là Thái Lan.
- ▶ Giá cao su trong nước 10 ngày đầu tháng 1/2025 biến động không đồng nhất.
- ▶ Năm 2024, Việt Nam đã xuất khẩu 2 triệu tấn cao su, giảm 6,2% so với năm 2023, nhưng trị giá tăng 18,2% so với năm 2023, đạt mức kỷ lục hơn 3,4 tỷ USD.
- ▶ Tháng 11/2024, nhập khẩu cao su của Trung Quốc đạt 712 nghìn tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm ngoái, là tháng tăng trưởng thứ hai liên tiếp.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Giá cao su thế giới trong 10 ngày đầu tháng 1/2025 giảm do điều kiện thời tiết cải thiện tại quốc gia sản xuất cao su hàng đầu là Thái Lan, làm giảm mối lo ngại về nguồn cung.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) – Nhật Bản, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ngày 10/01/2024 ở mức 370,4 Yên/kg (tương đương 2,35 USD/kg), giảm 1,6% so với cuối năm 2024, nhưng vẫn tăng mạnh 47,7% so với đầu năm 2024.

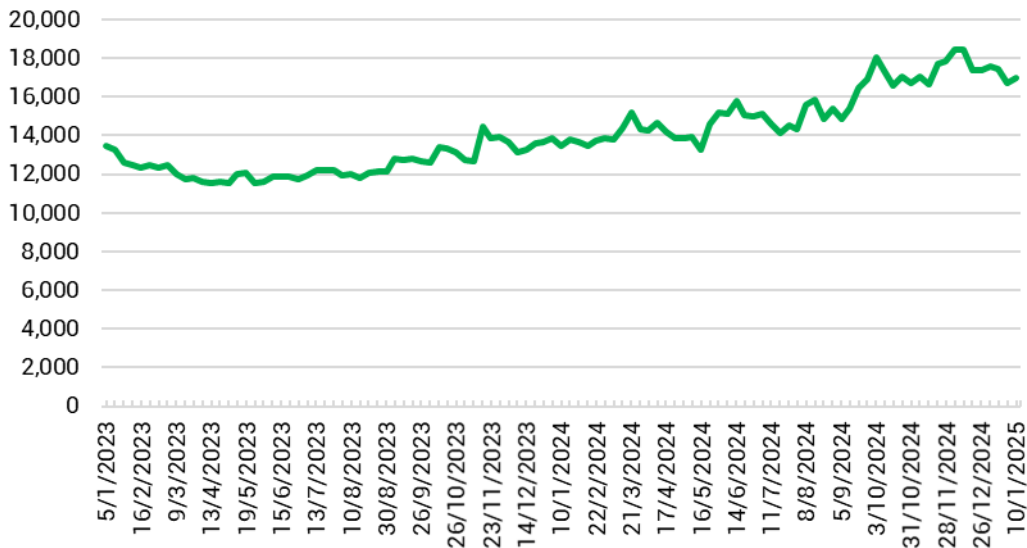
Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 1/2025 ở mức 16.975 NDT/tấn (tương đương 2,3 USD/kg), giảm 3,5% so với cuối năm ngoái, nhưng vẫn tăng 26% so với cùng kỳ tháng 1/2024.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)

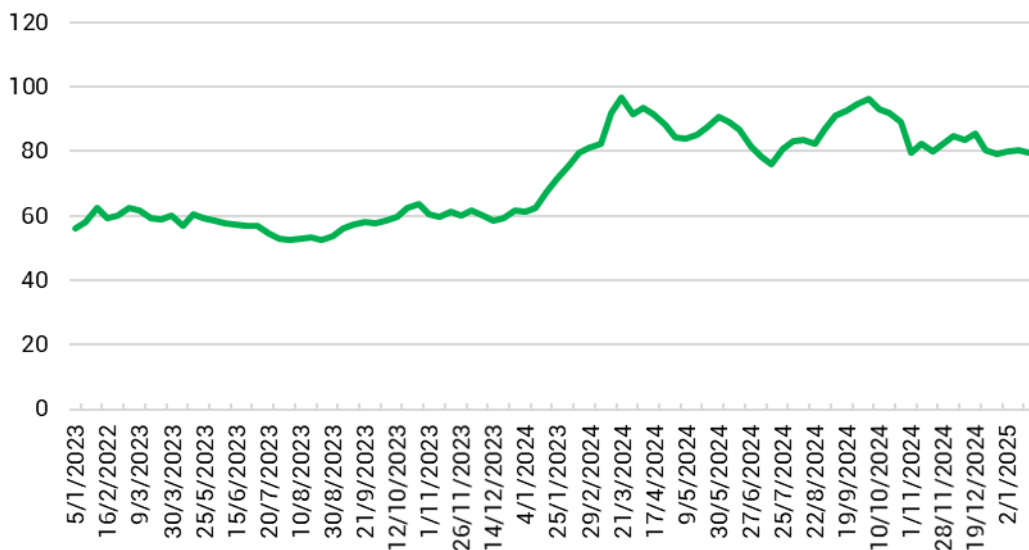


Nguồn: shfe.com.cn

+ Giá cao su RSS3 tại Thái Lan được chào bán ở mức 79,4 Baht/kg (tương đương 2,28 USD/kg), tăng 0,5% so với cuối năm 2023 và tăng 26,7% so với đầu năm 2024.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay

(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Theo báo cáo của Hiệp hội các quốc gia sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong 11 tháng năm 2024 tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2023, lên 12,7 triệu tấn, trong khi tiêu thụ giảm 2,8% xuống còn hơn 13,5 triệu tấn.

Năm 2024, ANRPC dự kiến sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu tăng 4,5% so với năm 2023 lên 14,539 triệu tấn. Trong đó, sản lượng của Thái Lan giảm 0,4%, Indonesia tăng 12,3%, Trung Quốc tăng 4,1%, Ấn Độ tăng 6%, Việt Nam giảm 2%, Malaysia tăng 0,6%, Sri Lanka tăng 21,9%, các nước khác tăng 11,6%.

Tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến sẽ tăng 1,4% so với năm 2023, lên 15,38 triệu tấn trong năm 2024. Trong đó, tiêu thụ cao su tự nhiên của Trung Quốc tăng 3,1%, Ấn Độ tăng 3%, Thái Lan tăng 1,1%, Indonesia giảm 18,9%, Malaysia giảm 17,2%, Việt Nam tăng 0,5%, Sri Lanka tăng 41,3%, các nước khác tăng 1,5%.

Mặc dù tăng trưởng sản xuất cao hơn

so với tăng trưởng tiêu thụ, nhưng với dự báo này sản lượng toàn cầu vẫn thiếu hụt khoảng 841.000 tấn so với tiêu dùng.

Theo ANRPC, giá cao su tự nhiên trung bình hàng tháng giảm do các yếu tố bất định như: Luật chống phá rừng của EU (EUDR) tạm hoãn triển khai; lo ngại ảnh hưởng của thuế quan đến thương mại; giá dầu thô biến động không đồng nhất, nhưng có xu hướng giảm. Những yếu tố không chắc chắn này đã dẫn đến việc người mua có động thái “chờ đợi” và có xu hướng tích trữ nguyên liệu thô từ các nhà cung cấp có giá cạnh tranh hơn để chuẩn bị cho nhu cầu tăng trưởng trong tương lai, vốn vẫn nằm trong kỳ vọng.

- Xuất khẩu cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp của Thái Lan trong 11 tháng năm 2024 đạt 3,823 triệu tấn, giảm 4,4% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 2,023 triệu tấn, giảm 18% so với cùng kỳ năm 2023.

- Năm 2024, xuất khẩu cao su tự nhiên

và cao su hỗn hợp của Indonesia đạt 1,642 triệu tấn, giảm 7,3% so với cùng năm 2023.

- Xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà đạt tổng cộng 1,51 triệu tấn trong năm 2024, giảm 7,7% so với 1,63 triệu tấn của năm 2023. Tính riêng trong tháng 12/2024, khối

lượng xuất khẩu giảm 24% so với cùng kỳ năm trước, nhưng tăng 9,5% so với tháng trước đó. Bờ Biển Ngà là nhà sản xuất cao su tự nhiên quan trọng ở châu Phi. Trong những năm gần đây, xuất khẩu cao su của nước này tăng do nông dân đã chuyển đổi cây trồng từ ca cao sang cao su.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày đầu tháng 1/2025, giá cao su trong nước biến động không đồng nhất. Công ty Cao su Phú Riềng báo giá thu mua mủ tạp ở mức 405 đồng/DRC, giảm 10 đồng/DRC; Mủ nước mua ở mức 445 đồng/TSC, giảm 15 đồng/TSC.

Công ty Cao su Bà Rịa báo giá thu mua mủ nước ở mức 457 – 467 đồng/TSC, tăng

5 đồng/TSC. Mủ đông DRC (35 - 44%) giữ ổn định ở mức 13.600 đồng/kg; mủ nguyên liệu dao động từ 16.900 - 18.200 đồng/kg.

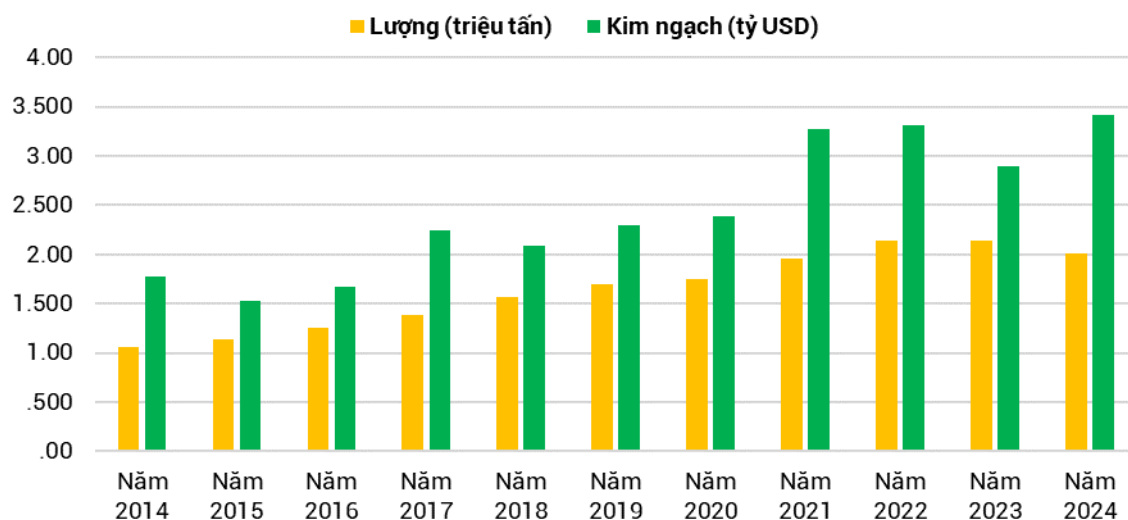
Tại Công ty Cao su Mang Yang, giá thu mua mủ nước ổn định trong khoảng 434 – 438 đồng/TSC, mủ đông tạp từ 387 - 441 đồng/DRC.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, Việt Nam đã xuất khẩu tổng cộng 2 triệu tấn cao su trong năm 2024, giảm 6,2% so với năm 2023. Tuy nhiên, do giá duy trì ở mức cao

nên kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này vẫn tăng mạnh 18,2% và đạt mức kỷ lục hơn 3,4 tỷ USD.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam từ năm 2014-2024



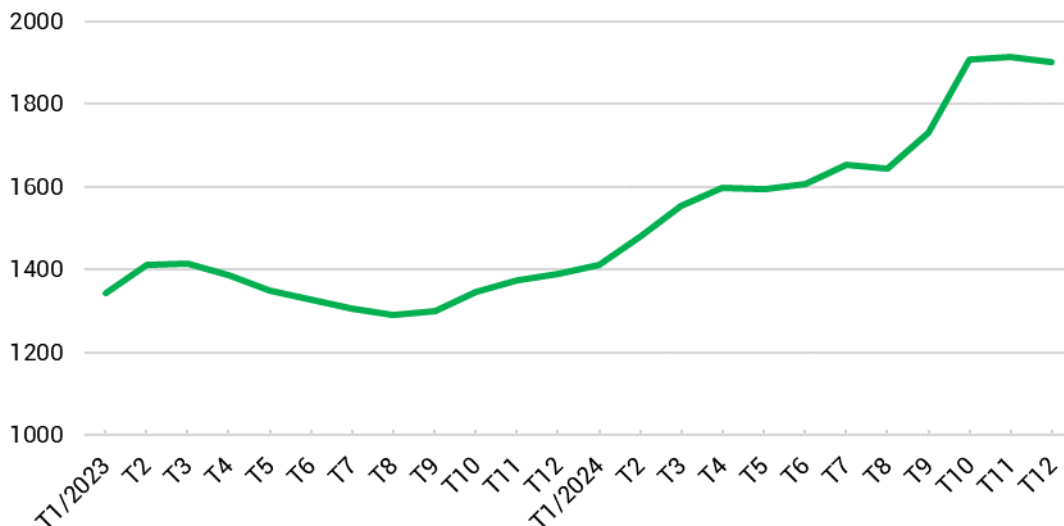
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu bình quân năm 2024 đạt 1.701 USD/tấn, mức cao nhất ghi

nhận được trong hơn 10 năm qua, tăng 26% (tương ứng tăng 351 USD/tấn) so với năm

2023. Đà tăng giá này được thúc đẩy bởi sự lợi tại các nước sản xuất chính. thiếu hụt nguồn cung toàn cầu, thời tiết bất

Giá cao su xuất khẩu bình quân của Việt Nam qua các tháng từ năm 2022 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hoạt động xuất khẩu cao su của Việt Nam trong năm vừa qua đã ghi nhận những kết quả rất tích cực, mặc dù trong bối cảnh nhu cầu tiêu thụ tại thị trường chủ lực Trung Quốc giảm mạnh.

Năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 1,45 triệu tấn, trị giá 2,44 tỷ USD, giảm 15,1% về lượng, nhưng tăng 7,6% về trị giá so với năm 2023, chiếm 72,1% trong tổng khối lượng cao su xuất khẩu của nước ta; Ngược lại, xuất khẩu cao su sang thị trường đứng thứ hai là Ấn Độ tăng 8,7% về lượng và 35,2% về trị giá so với năm 2023.

Các doanh nghiệp cũng mở rộng xuất khẩu sang nhiều thị trường khác như Đức, Hoa Kỳ, Đài Loan, Nga, In-đô-nê-xi-a... Đặc biệt, lượng cao su xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a tăng gấp 5,3 lần so với năm 2023, đạt 38.442 tấn.

Năm 2024 cũng chứng kiến lượng cao su xuất khẩu sang thị trường EU tăng tới 29%, trong bối cảnh các nhà nhập khẩu

châu Âu tăng cường nhập khẩu trước khi Quy định chống phá rừng (EUDR) dự kiến sẽ có hiệu lực vào cuối năm 2024. Tuy nhiên, sau đó Quy định này đã được tạm hoãn thực hiện trong vòng 1 năm.

Về triển vọng năm 2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng do nhu cầu của Trung Quốc có dấu hiệu phục hồi trở lại. Trong khi đó, nguồn cung toàn cầu dự kiến vẫn thắt chặt.

Dữ liệu từ ANRPC cho thấy, sản lượng cao su tại các quốc gia sản xuất chính trong khu vực Đông Nam Á có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Sản lượng cao su tự nhiên của Thái Lan trong giai đoạn 2019-2024 đã giảm từ 4,85 triệu tấn xuống còn 4,7 triệu tấn. Tương tự, sản lượng ở In-đô-nê-xi-a đã giảm từ 3,3 triệu tấn xuống còn 2,5 triệu tấn và sản lượng ở Ma-lai-xi-a từ 640.000 xuống còn 340.000 tấn trong cùng giai đoạn. Sự suy giảm sản lượng này có thể sẽ làm trầm trọng thêm tình trạng thiếu hụt nguồn cung toàn cầu, đẩy giá lên cao hơn trong những năm tới.

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam năm 2024

Thị trường	Năm 2024			So với năm 2023 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Năm 2023	Năm 2024
Tổng	2.010.178	3.419.502	1.701	-6,2	18,2	26,0	100,0	100,0
Trung Quốc	1.448.722	2.442.970	1.686	-15,1	7,6	26,7	79,6	72,1
Ấn Độ	122.499	211.899	1.730	8,7	35,2	24,4	5,3	6,1
Hàn Quốc	41.970	76.248	1.817	-15,5	5,1	24,4	2,3	2,1
Ma-lai-xi-a	38.442	56.165	1.461	433,5	515,7	15,4	0,3	1,9
Đức	32.972	60.736	1.842	31,0	61,8	23,5	1,2	1,6
Hoa Kỳ	29.382	51.601	1.756	9,5	40,3	28,1	1,3	1,5
Đài Loan	27.284	50.129	1.837	8,4	37,4	26,8	1,2	1,4
Nga	26.799	45.416	1.695	17,5	45,1	23,4	1,1	1,3
In-đô-nê-xi-a	26.232	50.006	1.906	72,6	98,1	14,8	0,7	1,3
Thổ Nhĩ Kỳ	24.708	43.878	1.776	7,4	38,8	29,3	1,1	1,2
Thị trường khác	191.168	330.455	1.729	48,4	79,4	20,9	6,0	9,5

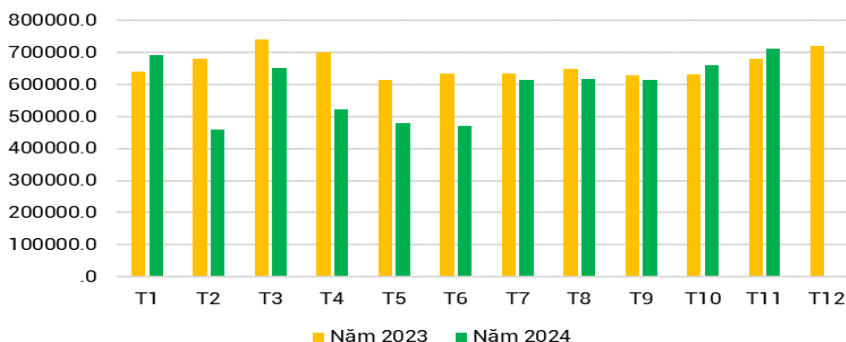
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, tháng 11/2024, nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp (bao gồm cả mủ cao su Latex) của Trung Quốc đạt 712 nghìn tấn, tăng 3,9% so với mức 685 nghìn tấn của cùng kỳ năm 2023, là tháng tăng trưởng thứ hai liên tiếp. Điều này cho thấy

nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc đang bắt đầu cải thiện sau quãng thời gian trầm lắng trước đó. Lũy kế 11 tháng năm 2024, tổng nhập khẩu cao su Trung Quốc giảm 10,1% so với cùng kỳ năm 2023, xuống còn 6,5 triệu tấn.

Nhập khẩu của Trung Quốc qua các tháng năm 2023-2024 (ĐVT: tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Các thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024 vẫn là các quốc gia trong khối ASEAN như Thái Lan, Việt Nam, Malaysia... Trung Quốc giảm nhập khẩu từ Thái Lan và Việt Nam, nhưng tăng nhập khẩu từ Malaysia và một số nước khác như Nga, Myanmar...

Tính đến hết tháng 11/2024, Việt Nam tiếp tục giữ vị trí nguồn cung cao su lớn thứ hai vào Trung Quốc, đạt 1,2 triệu tấn, trị giá 1,92 tỷ USD, giảm 19,6% về lượng và giảm 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Trung Quốc giảm từ 20,8% xuống còn 18,6%.

Nhu cầu nhập khẩu cao su của Trung Quốc giảm trong thời gian qua chủ yếu là do giá mặt hàng này tăng cao, trong khi tồn kho trong nước dồi dào và nhu cầu tiêu dùng chậm lại do tăng trưởng kinh tế trì trệ.

Trong 11 tháng năm 2024, giá cao su nhập khẩu của Trung Quốc đạt bình quân 1.736 USD/tấn, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, giá nhập khẩu từ Thái Lan đạt bình quân 1.695 USD/tấn, tăng 22,7%; từ Việt Nam đạt 1.591 USD/tấn, tăng 19,8%; từ Ma-lai-xi-a đạt 1.655 USD/tấn, tăng 19,2%; từ Nga đạt 1.623 USD/tấn, tăng 13,7%...

Tại Trung Quốc, các khu vực sản xuất ở Vân Nam hiện đã hoàn toàn ngừng khai thác theo yếu tố mùa vụ, một số khu vực tại Hải Nam đã ngừng thu hoạch. Một số nhà máy chế biến cũng đã ngừng thu mua nguyên liệu và ngừng vận hành dây chuyền sản xuất.

Tính đến ngày 5/1, tồn kho cao su tự nhiên tại Trung Quốc đạt 1,256 triệu tấn, tăng 19.000 tấn so với tuần trước, tương đương mức tăng 1,6%.

Tiêu thụ tại Trung Quốc chưa thực sự khởi sắc nhưng các nhà nhập khẩu đang tăng cường nguồn cung trước thời điểm cây cao su tại khu vực Đông Nam Á bước vào giai đoạn cho năng suất thấp từ tháng 2 – 5 hàng năm.



Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp từ một số thị trường chính trong 11 tháng năm 2024

Thị trường	11 tháng năm 2024			So với 11 tháng năm 2023 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2024
Tổng	6.498.375	11.283.871	1.736	-10,1	6,3	18,3	100,0	100,0
Thái Lan	2.041.502	3.459.720	1.695	-20,6	-2,7	22,7	35,6	31,4
Việt Nam	1.207.656	1.921.467	1.591	-19,6	-3,6	19,8	20,8	18,6
Malaysia	620.034	1.026.235	1.655	4,9	25,0	19,2	8,2	9,5

Thị trường	11 tháng năm 2024			So với 11 tháng năm 2023 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKQB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKQB	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2024
Nga	513.791	833.797	1.623	14,3	30,0	13,7	6,2	7,9
Myanmar	344.463	513.014	1.489	21,6	53,2	25,9	3,9	5,3
Bờ Biển Ngà	326.900	512.458	1.568	-28,6	-14,3	20,0	6,3	5,0
Hàn Quốc	325.209	556.815	1.712	7,2	12,2	4,7	4,2	5,0
Lào	287.502	481.703	1.675	32,8	68,6	26,9	3,0	4,4
In-đô-nê-xi-a	175.666	344.009	1.958	-26,3	-6,6	26,7	3,3	2,7
Nhật Bản	144.854	469.019	3.238	6,1	2,2	-3,7	1,9	2,2
Ả - Rập - Xê - út	103.938	210.033	2.021	-7,0	-3,7	3,5	1,5	1,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

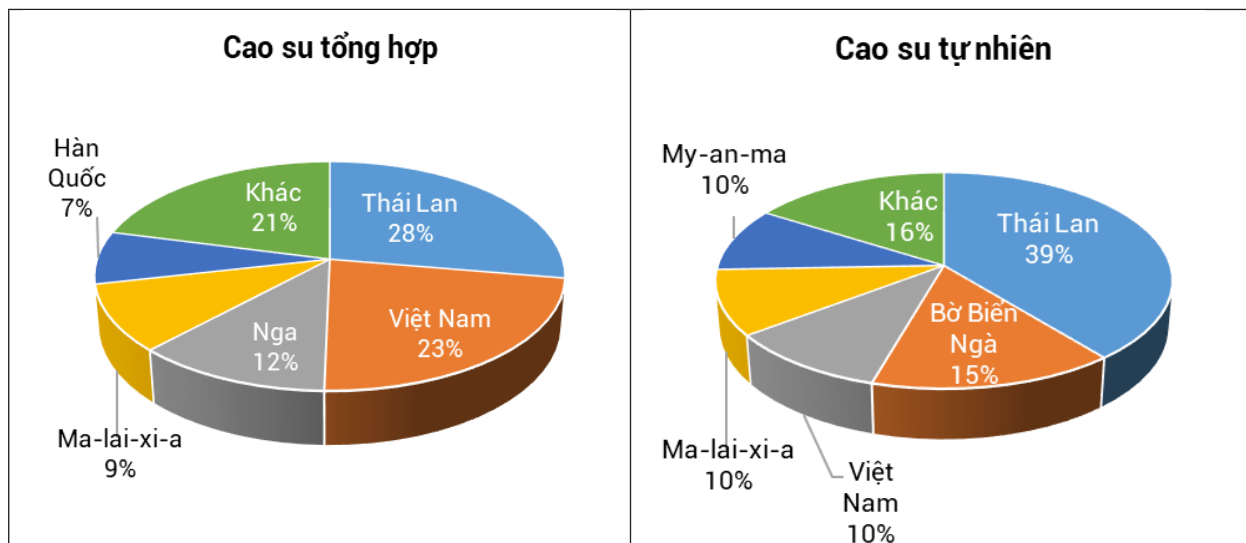
Trong cơ cấu chủng loại cao su nhập khẩu của Trung Quốc 11 tháng năm 2024, chiếm 67% là cao su tổng hợp và 32,9% là cao su tự nhiên.

Về cao su tổng hợp, nhập khẩu của Trung Quốc đạt 4,36 triệu tấn, giảm 8,3% so với cùng kỳ năm 2023. Các thị trường cung cấp chính gồm Thái Lan chiếm 28%, Việt

Nam chiếm 23%, Nga 12%...

Với cao su tự nhiên, Trung Quốc đã nhập khẩu hơn 2,1 triệu tấn trong 11 tháng năm 2024, giảm 13,6% cùng kỳ năm 2023. Những thị trường cung cấp chính gồm Thái Lan chiếm 39%, Bờ Biển Ngà 15%, Việt Nam 10%...

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su các loại cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024 (Tỷ trọng % theo khối lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Quy mô thị trường trái cây sấy khô toàn cầu được dự báo đạt 16,55 tỷ USD vào năm 2030, tăng trưởng 5,6%/năm trong giai đoạn 2025 – 2030.
- ▶ Thị trường rau củ hữu cơ dự báo sẽ tăng trưởng 5,9%/năm trong giai đoạn 2025 – 2029.
- ▶ Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta ghi nhận mức cao kỷ lục, đạt xấp xỉ 7,15 tỷ USD, tăng 27,6% so với năm 2023. Năm 2025, ngành hàng rau quả Việt Nam đặt mục tiêu xuất khẩu 8 tỷ USD.
- ▶ Thị phần rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 0,81% trong 11 tháng năm 2023 lên 1,0% trong 11 tháng năm 2024.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo thông tin từ <https://www.globenewswire.com>, quy mô thị trường trái cây sấy khô toàn cầu ước tính sẽ đạt 16,55 tỷ USD vào năm 2030, tăng trưởng với tốc độ hàng năm là 5,6% trong giai đoạn 2025 – 2030. Số lượng người tiêu dùng quan tâm đến sức khỏe ngày càng tăng, nhận thức ngày càng cao về lợi ích sức khỏe của trái cây sấy khô và việc ứng dụng sản phẩm này trong chế biến thực phẩm ngày càng tăng là một số yếu tố thúc đẩy thị trường trái cây sấy khô. Hơn nữa, sự ra đời của các

sản phẩm sáng tạo cùng với sức mua ngày càng tăng đã thúc đẩy nhu cầu về trái cây sấy khô trên toàn thế giới.

Châu Á - Thái Bình Dương được dự đoán sẽ có tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) nhanh nhất từ năm 2025 đến năm 2030. Nhu cầu về các sản phẩm thực phẩm tiện lợi ngày càng tăng ở các quốc gia như Trung Quốc và Ấn Độ.

Châu Âu dẫn đầu ngành trái cây sấy khô toàn cầu với thị phần doanh thu là 29,5% vào năm 2024. Việc áp dụng rộng rãi các

lựa chọn ăn nhẹ mang đi ở các quốc gia, bao gồm Đức, Anh và Pháp, dự kiến sẽ có tác động tích cực đến sự tăng trưởng của thị trường khu vực.

Sự thay đổi sở thích của người tiêu dùng đối với các sản phẩm thực phẩm hữu cơ cũng đã ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của thị trường trong vài năm qua. Do đó, các nhà sản xuất đang mở rộng các dòng sản phẩm hữu cơ của họ.

- Theo thông tin từ <https://www.thebusinessresearchcompany.com> cho biết, quy mô thị trường rau củ hữu cơ dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh trong vài năm tới. Thị trường này dự kiến sẽ tăng lên 11,92 tỷ USD vào năm 2029, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm là 5,9% (giai đoạn 2025 – 2029). Sự tăng trưởng trong giai đoạn dự báo do các hoạt động nông nghiệp bền vững, khả năng phục hồi trước biến đổi khí hậu. Các xu hướng chính trong giai đoạn dự báo gồm đổi mới và công nghệ, thương mại

điện tử và bán hàng trực tiếp đến người tiêu dùng, tính minh bạch của chuỗi cung ứng, sự đa dạng trong các sản phẩm hữu cơ.

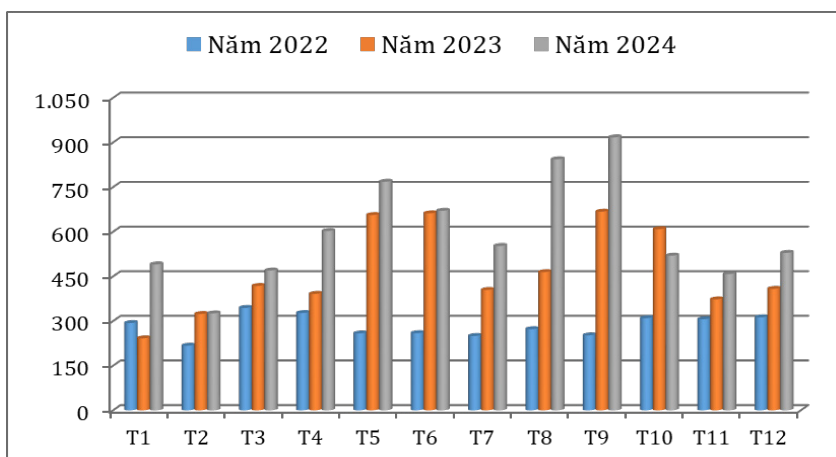
Nhu cầu tăng đối với thực phẩm hữu cơ được dự đoán sẽ đóng vai trò là động lực chính thúc đẩy sự tăng trưởng của thị trường. Các lợi ích về sức khỏe mà thực phẩm hữu cơ mang lại, chẳng hạn như hàm lượng dinh dưỡng cao, không biến đổi gen và không chứa thuốc trừ sâu và phân bón tổng hợp, là yếu tố chính thúc đẩy nhu cầu tăng đối với thực phẩm hữu cơ. Theo khảo sát ngành công nghiệp hữu cơ do Hiệp hội thương mại hữu cơ (Hiệp hội kinh doanh dựa trên thành viên có trụ sở tại Hoa Kỳ) công bố, doanh số bán thực phẩm hữu cơ tại Hoa Kỳ vào năm 2022 tăng 4,3% so với năm 2021, nhờ tác động có lợi cho sức khỏe của người sản xuất và người tiêu dùng. Còn theo Văn phòng Thống kê Quốc gia Anh cho biết, năm 2022, số lượng nhà hàng và cơ sở dịch vụ thực phẩm tăng, thúc đẩy thị trường cạnh tranh rau củ hữu cơ.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM TRONG NĂM 2024

Năm 2024, xuất khẩu hàng rau quả Việt Nam ghi nhận mức cao kỷ lục. Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta đạt xấp xỉ 7,15 tỷ USD, tăng 27,6% so với năm

2023. Tính riêng tháng 12/2024, xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt trên 529 triệu USD, tăng 15,5% so với tháng 11/2024 và tăng 29,8% so với tháng 12/2023.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023 – 2024 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về cơ cấu thị trường

Năm 2024, ngành hàng rau quả Việt Nam đã khai thác tốt hầu hết các thị trường xuất khẩu truyền thống và tiềm năng, ngoại trừ thị trường Hà Lan.

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang các thị trường chủ lực đều ghi nhận mức tăng trưởng cao trong năm 2024 so với năm

2023. Kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc đạt trên 4,63 tỷ USD, tăng 27,3%; Hoa Kỳ tăng 39,8%; Hàn Quốc tăng 39,6%; Thái Lan tăng 73,7%; Nhật Bản tăng 15,3%; thị trường Đài Loan tăng 10,9%; Úc tăng 25,9%... Điều này phản ánh những nỗ lực của ngành hàng rau quả trong việc nâng cao chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường, đặc biệt là việc tận dụng tốt cơ hội từ các FTA mang lại.

10 thị trường xuất khẩu rau quả đạt kim ngạch cao nhất trong năm 2024

Thị trường	Năm 2024 (Nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)		Tháng 12/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2024 (%)	So với tháng 12/2023 (%)
			Năm 2024	Năm 2023			
Tổng	7.148.391	27,6	100,00	100,00	529.056	15,5	29,8
Trung Quốc	4.632.048	27,3	64,80	64,96	298.205	26,5	26,4
Hoa Kỳ	360.407	39,8	5,04	4,60	40.300	22,2	63,2
Hàn Quốc	314.980	39,6	4,41	4,03	25.606	2,4	32,0
Thái Lan	278.169	73,7	3,89	2,86	18.866	-44,9	21,2
Nhật Bản	203.289	15,3	2,84	3,15	14.526	-21,0	21,0
Đài Loan	157.096	10,9	2,20	2,53	15.320	60,1	45,8
Hà Lan	111.815	-24,0	1,56	2,63	10.337	47,0	2,0
Úc	111.197	25,9	1,56	1,58	11.401	1,2	12,1
Các TVQ Ả rập Thống nhất	79.115	33,9	1,11	1,05	7.648	5,4	31,7
Nga	70.228	39,1	0,98	0,90	6.394	7,6	81,0
Thị trường khác	830.046	26,5	11,61	11,72	80.454	14,0	34,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Nhiều tín hiệu tích cực từ thị trường quốc tế đang mở ra cơ hội tốt cho ngành hàng rau quả Việt Nam trong năm 2025. Nhu cầu tiêu thụ trái cây, rau củ và sản phẩm chế biến trên thế giới có xu hướng ngày càng tăng nhờ lợi ích đối với sức khỏe. Theo <https://www.statista.com>, doanh thu trên thị trường trái cây tươi toàn cầu sẽ đạt 778,4 tỷ USD vào năm 2025. Dự kiến mức tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2025 – 2029 ở mức 6,22%. Trong khi đó, ngành hàng rau quả Việt Nam ngày càng khẳng định được vị thế của mình trên thị trường thế giới. Hiện ngành hàng rau quả Việt Nam giữ thị phần lớn thứ 2 tại Trung Quốc, thị phần tại các thị trường xuất khẩu truyền thống như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Úc... ngày càng được mở rộng. Đây được cho là cơ sở để ngành hàng rau quả Việt Nam đạt mục tiêu xuất khẩu 8 tỷ USD trong năm 2025.

Tuy nhiên, cạnh tranh thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc; xung đột địa chính trị ở một số quốc gia là những thách thức lớn đối với xuất khẩu rau quả trong năm 2025. Bên cạnh đó, thách thức đối với ngành hàng rau quả nước ta là chuỗi cung ứng còn nhiều hạn chế như: sản phẩm dễ bị nhiễm hóa chất, vi phạm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật do quy mô sản xuất nhiều nơi còn nhỏ lẻ, phân tán, dẫn đến chất lượng không đồng đều. Hoặc thiếu các thông tin về thị trường nên khó khăn trong việc áp dụng thực hiện những tiêu chuẩn quy định của các nước nhập khẩu.

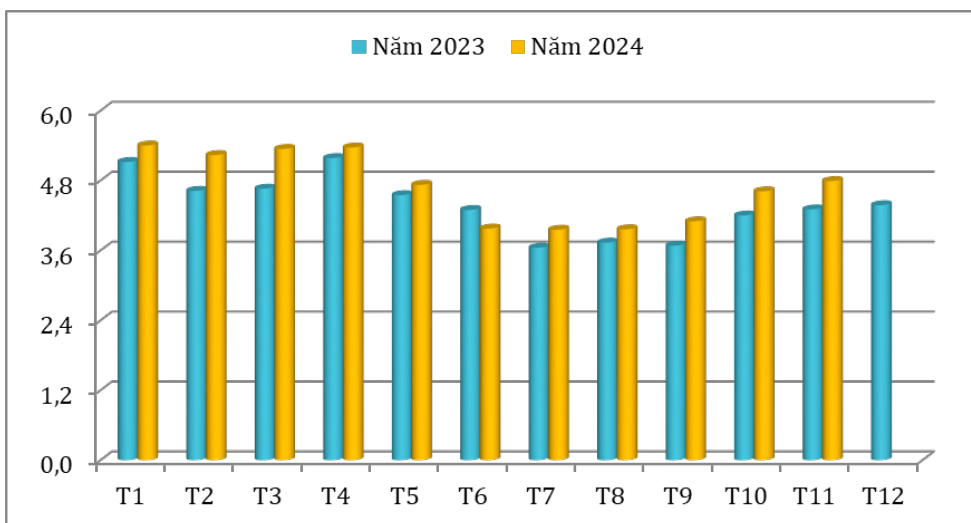
Để ngành hàng rau quả xuất khẩu ổn định và tăng trưởng bền vững, cần có sự liên kết chặt chẽ giữa nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã và doanh nghiệp. Hợp tác sẽ giúp nâng cao giá trị nông sản và khẳng định thương hiệu Việt Nam trên bản đồ xuất khẩu toàn cầu.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU RAU QUẢ CỦA HOA KỲ TRONG 11 THÁNG NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC), trong 11 tháng năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến (HS 06, 07, 08 – không bao

gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132 và HS 20) từ thế giới đạt 51,46 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu hàng rau quả của Hoa Kỳ theo tháng năm 2023 – 2024
(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC)

Cơ cấu nguồn cung

11 tháng năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu rau, củ, quả và sản phẩm chế biến từ khoảng 157 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới; Trong đó, các nguồn cung chủ yếu gồm: Mê-hi-cô, Ca-na-đa, Pê-ru, Chi-lê và Cô-lôm-bi-a.

Theo số liệu từ USITC, Việt Nam là nguồn cung rau, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn thứ 15 cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2024, kim ngạch đạt 512,25 triệu USD, tăng 31,8% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Hoa Kỳ từ thế giới tăng từ 0,81% trong 11 tháng năm 2023 lên 1,0% trong 11 tháng năm 2024.



Nguồn cung rau quả chủ yếu cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2024

STT	Thị trường	11 tháng năm 2024 (nghìn USD)	11 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần (%)	
					11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2023
	Tổng	51.464.912	47.991.554	7,2	100,00	100,00
1	Mê-hi-cô	21.007.350	20.090.203	4,6	40,82	41,86
2	Ca-na-đa	6.902.265	6.572.254	5,0	13,41	13,69
3	Pê-ru	2.820.513	2.623.088	7,5	5,48	5,47
4	Chi-lê	2.357.727	2.033.218	16,0	4,58	4,24
5	Cô-lôm-bi-a	1.881.656	1.649.252	14,1	3,66	3,44
6	Goa-tê-ma-la	1.741.368	1.765.711	-1,4	3,38	3,68
7	Cốt-xta Ri-ca	1.577.626	1.468.482	7,4	3,07	3,06
8	Ê-cu-a-đo	1.424.547	1.276.716	11,6	2,77	2,66
9	Trung Quốc	1.306.348	1.162.629	12,4	2,54	2,42
10	Bra-xin	1.118.075	929.075	20,3	2,17	1,94
11	Thái Lan	792.853	733.412	8,1	1,54	1,53
12	Thổ Nhĩ Kỳ	743.539	564.337	31,8	1,44	1,18
13	Tây Ban Nha	581.262	546.569	6,3	1,13	1,14
14	Hon-đu-rát	514.864	532.550	-3,3	1,00	1,11
15	<i>Việt Nam</i>	<i>512.256</i>	<i>388.809</i>	<i>31,8</i>	<i>1,00</i>	<i>0,81</i>
Thị trường khác		6.182.663	5.655.248	9,3	12,01	11,78

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC)

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong 11 tháng năm 2024 đạt 223,22 nghìn tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ 10 tháng năm 2024, xuất khẩu chè của Kê-ni-a tăng mạnh 20,8% về lượng và tăng 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 500,8 nghìn tấn, với trị giá 1,19 tỷ USD
- ▶ Năm 2024, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 146,11 nghìn tấn, trị giá 256,41 triệu USD, tăng 22,0% về lượng và tăng 23,2% về trị giá so với năm 2023.
- ▶ Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 11 tháng năm 2024 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Theo nguồn teasrilanka.org, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong tháng 11/2024 đạt 20,07 nghìn tấn, giảm 6,5% (tương đương giảm 1,38 nghìn tấn) so với tháng 11/2023; trong đó, chỉ có xuất khẩu chủng loại chè đóng gói tăng, còn các loại chè khác đều ghi nhận mức giảm so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng năm 2024, xuất khẩu chè của nước này đạt 223,22 nghìn tấn, tăng nhẹ 0,9% so với cùng kỳ năm 2023 (tương đương tăng 2,06 nghìn tấn). Trong đó, xuất khẩu chè đóng gói và chè hòa tan

ghi nhận giảm, trong khi các loại chè số lượng lớn, chè túi lọc và chè xanh tăng so với cùng kỳ năm trước.

Giá bình quân chè xuất khẩu trong tháng 11/2024 của Xri Lan-ca đạt 1.718,88 Rs/kg-FOB, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 11 tháng năm 2024, giá bình quân xuất khẩu chè của Xri Lan-ca tính theo đồng Rs đều giảm so với cùng kỳ năm 2023; trong khi tính theo đồng USD lại tăng.

11 tháng năm 2024, I-rắc tiếp tục đứng ở vị trí số 1 trong số các nước nhập khẩu chè của Xri Lan-ca, đạt 30,37 nghìn tấn,

giảm nhẹ 0,5% so với cùng kỳ năm trước. Nga ở vị trí thứ 2, đạt 22,89 nghìn tấn, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp theo, xuất khẩu chè tới Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất đạt 19,61 nghìn tấn, tăng 19,7%; Thổ Nhĩ Kỳ đạt 16,39 nghìn tấn, giảm 42,0%; Trung Quốc đạt 10,67 nghìn tấn, giảm 25,9%; I-ran đạt 9,58 nghìn tấn, tăng mạnh 83,9%; Ai-déc-bai-gian đạt 9,51 nghìn tấn, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Mê-hi-cô: Trong những năm gần đây, nhu cầu về chè của Mê-hi-cô tăng lên, đặc biệt là chè thảo mộc do nền kinh tế ngày càng cải thiện và nhận thức của người dân về lợi ích sức khỏe của chè.

Hiện nay, sản lượng chè ở Mê-hi-cô ước tính khoảng 2.000 tấn/năm, với tổng giá trị của ngành là 80 triệu USD – thấp nhất ở Trung Mỹ và Mỹ Latinh. Mức tiêu thụ chè bình quân đầu người ở Mê-hi-cô là 12g/năm – tương đương với 6 tách chè, thấp hơn rất nhiều so với mức khoảng 3kg/năm tại Thổ Nhĩ Kỳ, quốc gia uống nhiều chè nhất thế giới, và ít hơn khoảng 3 lần so với Chi-lê - quốc gia có nhiều người tiêu dùng nhất ở Mỹ Latinh.

Tuy nhiên, hầu hết các nhà phân tích đều kỳ vọng nhu cầu ngày càng tăng đối với chè thảo mộc sẽ trở thành một trong những động lực chính thúc đẩy sự tăng trưởng của ngành chè Mê-hi-cô trong những năm tới. Theo công ty nghiên cứu Kantar, hương vị yêu thích của người Mê-hi-cô là hoa cúc (43,5%), chanh (19,4%) và bạc hà (6,4%).

Hy vọng lớn nhất cho sự gia tăng tiêu thụ chè ở Mê-hi-cô nằm ở thế hệ trẻ - những người đang tìm kiếm loại chè tinh tế hơn, chẳng hạn như matcha và các hương vị nhiệt đới ở châu Á. Ngoài ra, nhu cầu về chè cao cấp cũng ở mức cao và sẽ tiếp tục tăng trưởng. Hầu hết các nhà phân tích cho rằng ngành công nghiệp chè của Mê-hi-cô vẫn còn nhiều dư địa để tăng trưởng, vì thị trường chè tại đây vẫn chưa đạt đến mức phổ biến, với mức bao phủ chỉ khoảng 60%

dân số.

Các nhà phân tích của công ty nghiên cứu Strategy Helix Group của Mê-hi-cô dự đoán thị trường chè nước này sẽ tiếp tục tăng trưởng cho đến năm 2029 với tốc độ tăng trưởng hàng năm lên tới 8,5%, sẽ đạt giá trị 109,9 triệu USD vào năm 2029. Trong đó, do sản lượng trong nước thấp, nên lượng chè nhập khẩu vào Mê-hi-cô sẽ tiếp tục tăng trong vài năm tới.

Kê-ni-a: Theo Hội đồng Chè Kê-ni-a, 10 tháng năm 2024, xuất khẩu chè của nước này tăng mạnh 20,8% về lượng và tăng 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 500,8 nghìn tấn, với trị giá 1,19 tỷ USD. Pa-ki-xtan, Ai Cập, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất (UAE), Nga và Xu-đăng vẫn là những thị trường xuất khẩu lớn nhất mặt hàng chè của Kê-ni-a.

Trong khi đó, sản lượng chè của nước này trong 10 tháng năm 2024 tăng 6,5% (tăng 30,21 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm 2023, lên 495,23 nghìn tấn. Sản lượng cao hơn là nhờ thời tiết thuận lợi trong 4 tháng đầu năm, với lượng mưa dao động từ gần đến trên mức trung bình dài hạn so với xu hướng cùng kỳ trong những năm qua do hiện tượng thời tiết El-Nino.

Triển vọng xuất khẩu chè toàn cầu: Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), giai đoạn 2023 – 2032, tiêu thụ chè đen trên toàn cầu dự kiến sẽ đạt tăng trưởng kép hàng năm là 1,8%, đạt 4,06 triệu tấn vào năm 2032. Trong đó, dự kiến sẽ có sự tăng trưởng mạnh mẽ ở tất cả nước sản xuất chính ở châu Á và châu Phi, với tốc độ tăng trưởng lần lượt từ 1,9 - 2,8% và từ 1,6 - 3,4%. Trong trung hạn, Ấn Độ dự kiến vẫn là nước tiêu thụ chè đen lớn nhất, duy trì thị phần 32%, tiếp theo là Trung Quốc và Pa-ki-xtan, lần lượt chiếm 14% và 7%. Các yếu tố góp phần vào sự gia tăng tiêu thụ chè là thu nhập bình quân đầu người ở các nước sản xuất chè lớn tăng và nhận thức lợi ích sức khỏe liên quan đến

chè cũng ngày càng gia tăng.

Về xuất khẩu, xuất khẩu chè đen toàn thế giới dự kiến đạt 1,81 triệu tấn vào năm 2032. Sự gia tăng được dự kiến ở tất cả các nước xuất khẩu chính, trong đó Kê-ni-a vẫn giữ vị trí dẫn đầu với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm là 1,4%, tiếp theo là Ấn Độ và Xri Lan-ca, với mức tăng trung bình lần lượt là 1,1% và 0,7%. Trong thập kỷ tới, Ấn Độ sẽ trở thành nước xuất khẩu chè đen

lớn thứ hai, vượt qua Xri Lan-ca.

Xuất khẩu chè xanh toàn cầu dự kiến sẽ đạt 574.000 tấn vào năm 2032, chủ yếu do xuất khẩu tăng của Trung Quốc và Việt Nam. Trung Quốc sẽ tiếp tục chiếm ưu thế và dẫn đầu thị trường xuất khẩu, với khối lượng xuất khẩu là 429.919 tấn, chiếm 75% lượng xuất khẩu chè xanh toàn cầu, tiếp theo là Việt Nam với 84.409 tấn, Nhật Bản với 14.320 tấn và In-đô-nê-xi-a với 6.244 tấn.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

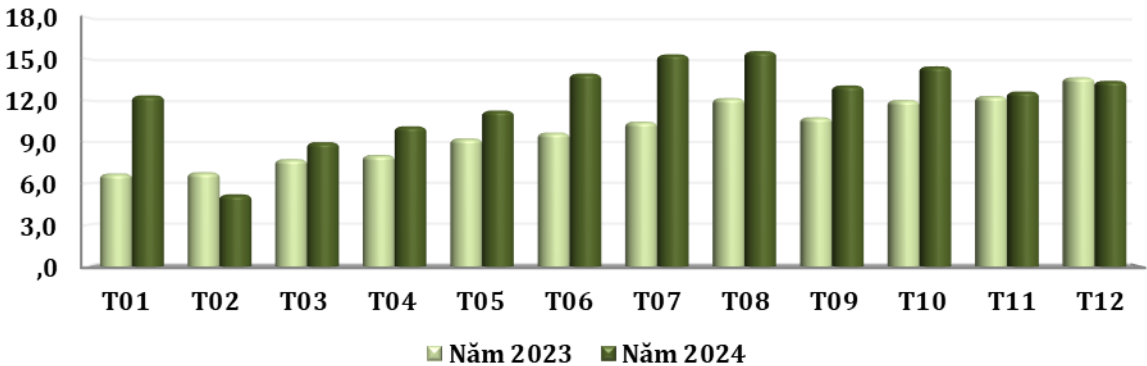
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 12/2024 đạt 13,42 nghìn tấn, trị giá 21,80 triệu USD, tăng 3,9% về lượng nhưng giảm 3,9% về trị giá so với tháng 11/2024; giảm 3,9% về lượng và giảm 6,2% về trị giá so với tháng 12/2023. Giá bình quân chè xuất khẩu trong tháng 12/2024 đạt 1.659

USD/tấn, giảm 7,5% so với tháng 11/2024 và giảm 2,4% so với tháng 12/2023.

Tính chung cả năm 2024, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 146,11 nghìn tấn, trị giá 256,41 triệu USD, tăng 22,0% về lượng và tăng 23,2% về trị giá so với năm 2023. Giá bình quân chè xuất khẩu trong năm 2024 đạt 1.755 USD/tấn, tăng 1,0% so với năm 2023.

Lượng chè xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2023 – 2024

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 12/2024, xuất khẩu chè sang nhiều thị trường tăng so với tháng trước; trong đó, xuất khẩu sang một số thị trường tăng mạnh như: Trung Quốc tăng 44,9% về lượng và tăng 31,5% về trị giá, Hoa Kỳ tăng 50,8% về lượng và tăng 83,0% về trị giá, Ấn Độ tăng 223,2% về lượng và tăng 173,2% về trị giá... Ở chiều ngược lại, xuất khẩu chè sang một số thị trường giảm như:

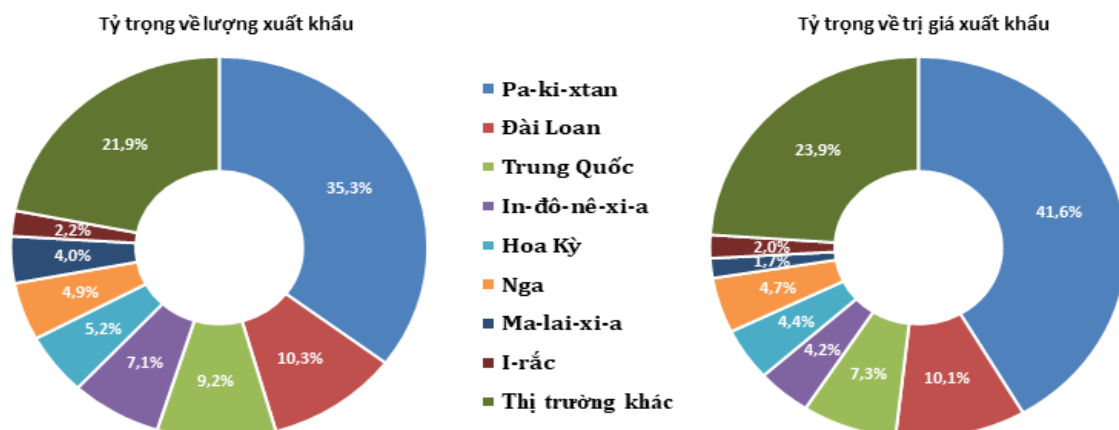
In-đô-nê-xi-a, I-rắc, Ka-dắc-xtan...

Tính chung trong năm 2024, xuất khẩu chè sang các thị trường chính tăng so với năm 2023 như: Pa-ki-xtan tăng 24,2% về lượng và tăng 32,9% về trị giá, thị trường Đài Loan tăng 3,8% về lượng và 7,3% về trị giá, Trung Quốc tăng mạnh 127,6% về lượng và tăng 63,5% về trị giá, In-đô-nê-xi-a

tăng 43,3% về lượng và tăng 47,8% về trị giá... Ngược lại, xuất khẩu sang thị trường

I-rắc giảm mạnh 43,5% về lượng và giảm 40,1% về trị giá.

Tỷ trọng xuất khẩu chè sang các thị trường trong năm 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 12/2024 và năm 2024

Thị trường	Tháng 12/2024		So với tháng 11/2024 (%)		So với tháng 12/2023 (%)		Năm 2024		So với năm 2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	13.142	21.800	3,9	-3,9	-3,9	-6,2	146.107	256.411	22,0	23,2
Pa-ki-xtan	4.964	9.518	1,3	-4,7	19,9	21,3	51.601	106.752	24,2	32,9
Đài Loan	1.377	2.338	9,0	4,8	13,1	19,9	15.046	25.986	3,8	7,3
Trung Quốc	1.190	1.392	44,9	31,5	-20,1	-33,8	13.451	18.809	127,6	63,5
In-đô-nê-xi-a	875	802	-0,9	-24,8	7,1	-1,3	10.321	10.803	43,3	47,8
Hoa Kỳ	677	1.189	50,8	83,0	18,4	42,0	7.638	11.404	31,2	47,5
Nga	709	1.254	10,1	7,9	57,2	89,8	7.151	12.005	13,6	13,5
Ma-lai-xi-a	515	363	6,0	-0,7	29,7	4,6	5.772	4.276	23,1	25,7
I-rắc	204	348	-32,7	-23,9	-13,6	-1,4	3.150	5.035	-43,5	-40,1
Ấn Độ	614	778	223,2	173,2	411,7	299,9	3.064	4.155	45,1	43,6
A-rập Xê út	351	933	89,7	93,2	53,3	54,4	2.229	5.870	30,8	37,6
Ka-dắc-xtan	109	147	-32,7	-31,5	0,9	-10,6	1.163	1.613	7,1	5,2
UAE	35	83	-56,3	-48,9	-23,9	-48,6	1.048	2.337	-3,8	-9,8
Thị trường khác	1.522	2.655	-33,4	-41,9	-60,5	-63,2	24.473	47.365	10,1	9,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

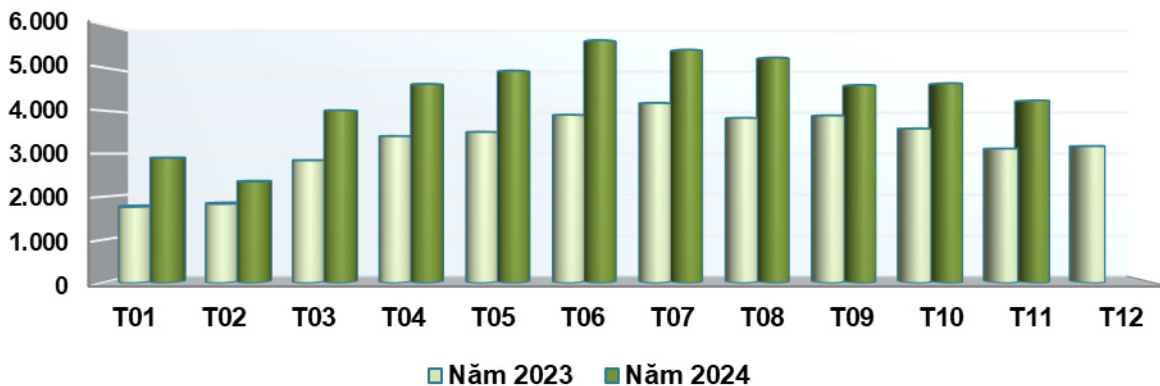
Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu chè (HS 0902) vào nước này trong 11 tháng năm 2024 đạt 48,50 nghìn tấn, với trị giá 141,06 triệu USD, tăng 35,3% về lượng và tăng 5,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, nhập khẩu chè xanh đạt 9,92 nghìn tấn, với trị giá 16,04 triệu USD, tăng 104,6% về lượng và tăng 57,4% về trị giá; nhập khẩu chè đen

đạt 38,58 nghìn tấn, với trị giá 125,02 triệu USD, tăng 24,5% về lượng và tăng 1,0% về trị giá.

Giá bình quân chè nhập khẩu vào Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024 đạt 2.908 USD/tấn, giảm 22,2% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu chè xanh đạt 1.617 USD/tấn, giảm 23,1%; chè đen đạt 3.240 USD/tấn, giảm 18,9%.

Nhập khẩu chè của Trung Quốc theo tháng giai đoạn 2023 – 2024

(ĐVT: tấn)

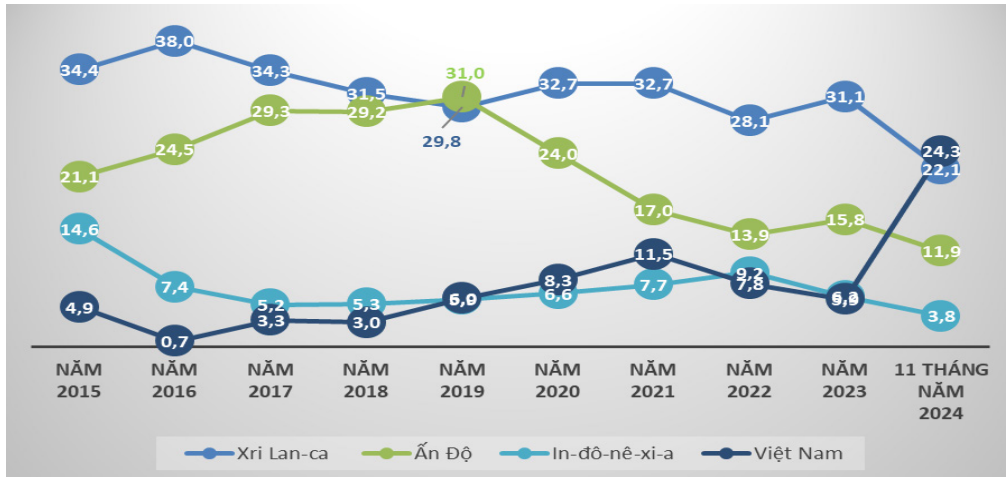


Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Sau 2 năm giảm liên tiếp, lượng chè Trung Quốc nhập khẩu từ Việt Nam trong 11 tháng năm 2024 tăng mạnh gần 6 lần so với cùng kỳ năm 2023, đưa Việt Nam vượt qua nhiều thị trường như Xri Lan-ca, Ấn Độ, Mi-an-ma, Bu-run-đi, Đài Loan... lên đứng đầu trong số các thị trường cung cấp chè cho Trung Quốc, chiếm 24,3% tổng lượng

chè nhập khẩu vào Trung Quốc – tăng mạnh so với mức 5,9% của cùng kỳ năm 2023. Cùng tăng thị phần với Việt Nam còn có thị trường Kê-ni-a, khi tăng từ 4,6% lên mức 16,5%. Ngược lại, thị phần chè của các thị trường Xri Lan-ca, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Bu-run-đi, Mi-an-ma...giảm mạnh.

Thị phần một số thị trường cung cấp chè cho Trung Quốc giai đoạn 2015 – 2023 và 11 tháng năm 2024 (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

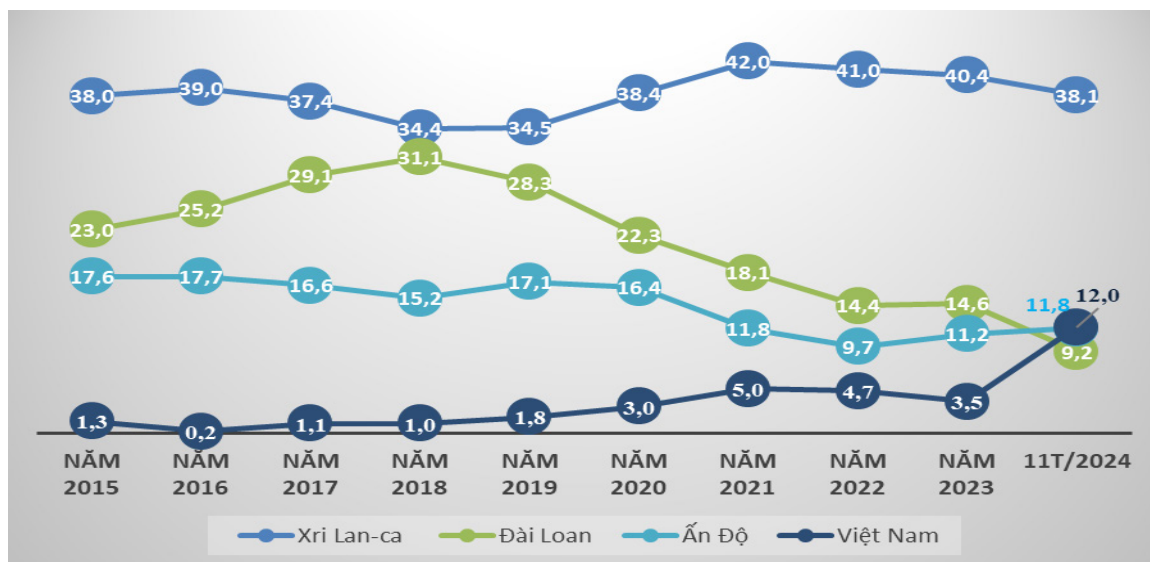
Tính về trị giá, tuy có năm thứ tư giảm liên tiếp, nhưng thị phần chè của Xri Lan-ca tại Trung Quốc trong 11 tháng năm 2024 vẫn đứng đầu, chiếm 12,0% (tăng mạnh từ mức thị phần 3,6% trong 11 tháng năm 2023). Cùng giảm mạnh thị phần còn có thị trường Đài Loan, khi giảm từ mức 14,2%, xuống 9,2%; Bu-run-đi giảm từ 5,8%,

xuống 3,2%...

Thị phần chè của một số thị trường tại Trung Quốc cũng gia tăng trong 11 tháng năm 2024 như: Kê-ni-a tăng mạnh từ mức 2,9% lên 9,4%; Ấn Độ tăng nhẹ từ 11,2% lên 11,8%; U-gan-da tăng nhẹ từ mức 1,3% lên 1,5%...

Thị phần một số thị trường cung cấp chè chính cho Trung Quốc trong giai đoạn 2015 – 2023 và 11 tháng năm 2024 (Tỷ trọng % tính theo kim ngạch)

(Tỷ trọng % tính theo kim ngạch)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Đầu tháng 01/2025, giá tinh bột sắn nội địa và tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan giảm mạnh so với cuối tháng trước.
- ▶ 11 tháng năm 2024, xuất khẩu sắn lát của Thái Lan giảm mạnh, trong khi xuất khẩu tinh bột sắn tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Năm 2024, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam đạt 2,62 triệu tấn, trị giá 1,15 tỷ USD, giảm 11,1% về lượng và giảm 11,4% về trị giá so với năm 2023.
- ▶ Nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Hoa Kỳ tăng trong 11 tháng năm 2024; thị phần sắn và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ ở mức thấp.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 01/2025 đến nay, giá sắn nguyên liệu và giá sắn lát xuất khẩu của Thái Lan được giữ ổn định; trong khi giá tinh bột sắn nội địa và tinh bột sắn xuất khẩu giảm mạnh so với cuối tháng 12/2024.

Ngày 07/01/2025, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản xuất tinh bột sắn xuống mức 420 USD/tấn, giảm 20 USD/tấn so với cuối tháng 12/2024; Giá tinh bột sắn nội địa cũng

được điều chỉnh xuống mức 14,2 Baht/kg, giảm 0,3 Baht/kg so với cuối tháng 12/2024.

Ngày 09/01/2025, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất sắn lát ở mức 180-190 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 12/2024; Giá sắn nguyên liệu cũng được giữ ở mức 2,0-2,65 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 12/2024.

Mới đây, Bộ Thương mại Thái Lan thông báo Trung Quốc đồng ý nhập khẩu hơn 400 nghìn tấn sản của Thái Lan, với tổng trị giá hơn 5 tỷ Baht. Hiện nay, Thái Lan là nước sản xuất sản lớn thứ ba thế giới, sau Ni-giê-ri-a và Công-Gô, và là nước xuất khẩu sản phẩm sản lớn nhất toàn cầu. Thị trường xuất khẩu chính của nước này là Trung Quốc.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 11 tháng năm 2024, Thái Lan xuất khẩu được 1,94 triệu tấn sản lát (HS 07141011), trị giá 16,35 tỷ Baht (tương đương 470,7 triệu USD), giảm 55,8% về lượng và giảm 57,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, sản lát chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02879 USD).

Trong 11 tháng năm 2024, Thái Lan xuất khẩu được 2,89 triệu tấn tinh bột sản (HS 11081400), trị giá 53 tỷ Baht (tương đương 1,52 tỷ USD), tăng 10,2% về lượng và tăng 10,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tinh bột sản của Thái Lan được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như: Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Nhật Bản, Hoa Kỳ...

Trừ Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Nhật Bản, xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan sang các thị trường còn lại đều tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023, đặc biệt là xuất khẩu tinh bột sản sang thị trường In-đô-nê-xi-a có mức tăng trưởng đột biến.

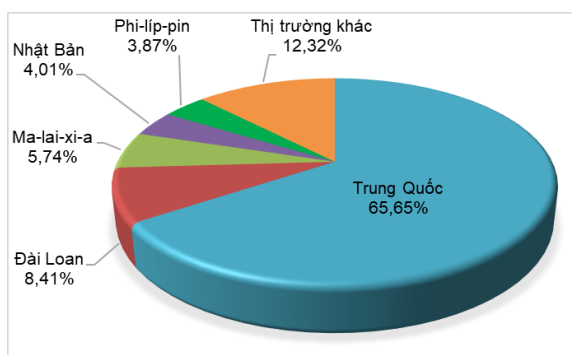
Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu tinh bột sản lớn nhất của Thái Lan trong 11 tháng năm 2024, chiếm 58,57% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan, với 1,69 triệu tấn, trị giá 30,01 tỷ Baht (tương đương 864,15 triệu USD), giảm 1,7% về lượng và giảm 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

In-đô-nê-xi-a đứng vị trí thứ 2, chiếm 9,13% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan, với 264,03 nghìn tấn, trị giá 4,98 tỷ Baht (tương đương 143,52 triệu USD), tăng tới 2.119% về lượng và tăng 2.228% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

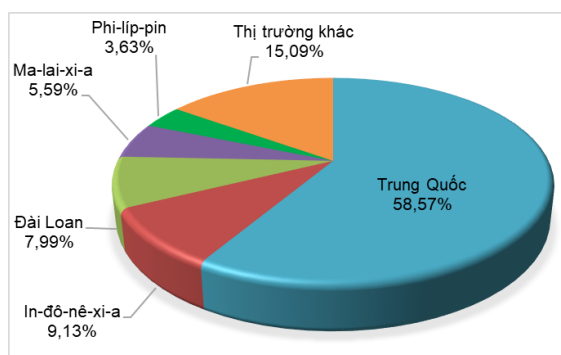
Thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 3, chiếm 7,99% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan, với 230,99 nghìn tấn, trị giá 4,28 tỷ Baht (tương đương 123,19 triệu USD), tăng 4,7% về lượng và tăng 7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan (Tỷ trọng % tính theo lượng)

11 tháng năm 2023



11 tháng năm 2024



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Đầu tháng 01/2025, tình hình tiêu thụ tinh bột sắn vẫn ảm đạm, mặc dù tồn kho tinh bột sắn tại Trung Quốc rất thấp, nhưng các thương nhân Trung Quốc vẫn chưa có kế hoạch mua nhiều hàng nhập kho như các năm trước đây, cho dù đang là thời điểm chính vụ. Điều này, đẩy tồn kho tại thời điểm hiện nay tại các nhà máy sắn lên mức cao hơn thông thường hàng năm.

Theo Hiệp hội Sắn Việt Nam, giá sắn tươi tại các tỉnh miền Bắc giảm nhẹ so với cuối tháng trước, hiện giá thu mua dao động ở mức 1.550-1.800 đồng/kg, giảm 50-150 đồng/kg so với cuối tháng trước. Trong khi đó, tại các tỉnh miền Trung, giá sắn tươi được thu mua ở mức 1.550-2.150 đồng/kg, giảm 50-150 đồng/kg so với cuối tháng trước. Giá sắn tươi thu mua tại Kon Tum dao động ở mức 1.600-1.900 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng trước.

Giá xuất khẩu sắn lát cũng điều chỉnh giảm so với cuối tháng trước. Hiện giá xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc khoảng 210 USD/tấn FOB Quy Nhơn, giảm 10 USD/tấn so với cuối tháng trước; trong khi giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc khoảng

275 USD/tấn FOB Quy Nhơn, ổn định so với cuối tháng trước. Nhu cầu hỏi mua hàng từ khách hàng Trung Quốc không nhiều, cho dù giá xuất khẩu đang ở mức khá thấp. Dự kiến, nhiều đơn vị kinh doanh sắn lát sẽ giảm sản lượng trữ kho vụ 2024/25 từ 20 – 30% so với sản lượng vụ 2023/24. Giá sắn lát hiện tại đang rất thấp khi so sánh với giá ngô và lúa mì. Theo đó, các nhà máy thức ăn chăn nuôi có thể sẽ sử dụng sắn lát nhiều hơn trong công thức phối trộn sản phẩm thức ăn chăn nuôi trong thời gian tới.

Trong khi đó, giá tinh bột sắn xuất khẩu cũng trong xu hướng giảm so với cuối tháng trước. Hiện các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sắn với mức giá trong khoảng 400-410 USD/tấn, FOB cảng thành phố Hồ Chí Minh, giảm 15 USD/tấn so với cuối tháng trước. Giá tinh bột sắn giao tại Móng Cái và Lạng Sơn dao động ở mức 2.950-3.070 CNY/tấn, giảm 110 CNY/tấn so với cuối tháng trước. Dự kiến vụ sản xuất 2024/25 sẽ kết thúc sớm hơn tại nhiều nhà máy và sản lượng tinh bột sắn có thể sẽ bằng khoảng 75% so với sản lượng vụ 2023/24.

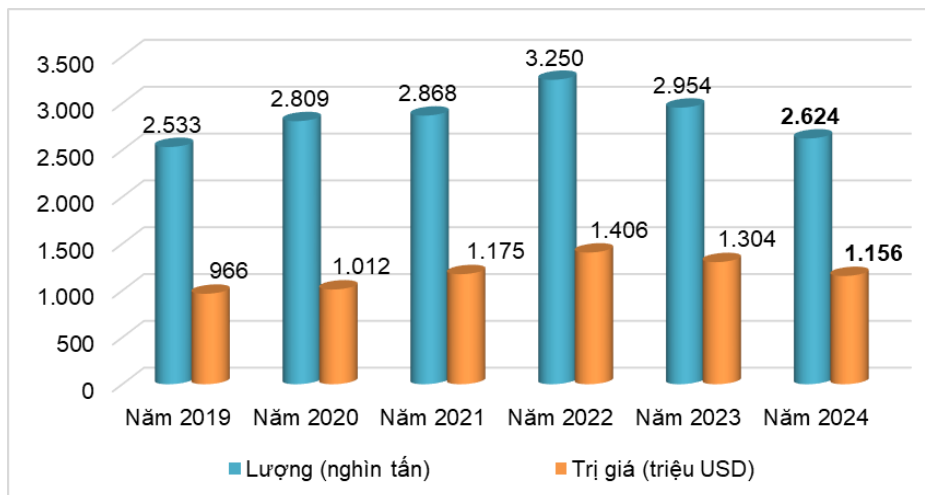


XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN NĂM 2024 GIẢM

Năm 2024, mặc dù xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt giảm so với năm 2023, nhưng đây vẫn là một trong những mặt hàng nông sản xuất khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan,

năm 2024, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt đạt 2,62 triệu tấn, trị giá 1,15 tỷ USD, giảm 11,1% về lượng và giảm 11,4% về trị giá so với năm 2023.

Xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt của Việt Nam giai đoạn 2019 - 2024



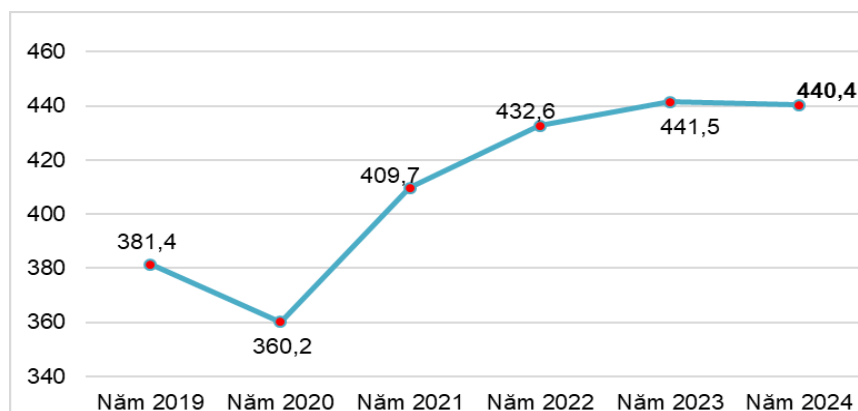
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tính riêng mặt hàng sắt, năm 2024, xuất khẩu sắt đạt 647,84 nghìn tấn, trị giá 119,07 triệu USD, giảm 43,1% về lượng và giảm 48,6% về trị giá so với năm 2023. Giá bình quân xuất khẩu sắt năm 2024 ở mức 254 USD/tấn, giảm 9,7% so với năm 2023.

Về giá xuất khẩu: Năm 2024, giá bình

quân xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt giảm nhẹ so với năm 2023, do nhu cầu của Trung Quốc chậm nên giá sắt xuất khẩu trong mấy tháng gần đây thường xuyên ở mức thấp. Giá bình quân xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt năm 2024 đạt mức 440,4 USD/tấn, giảm 0,2% so với năm 2023.

Giá bình quân xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt của Việt Nam qua các năm 2019 - 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2024, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sắt và các sản phẩm từ sắt lớn nhất của Việt Nam, chiếm tới 92,85% về lượng và chiếm 91,77% về kim ngạch trong tổng xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt của cả nước, đạt 2,43 triệu tấn, trị giá 1,06 tỷ USD, giảm 9,8% về lượng và giảm 10,6% về trị giá so với năm 2023. Giá bình quân xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt của Việt Nam sang Trung Quốc năm 2024 ở mức 435,3 USD/tấn, giảm 0,8% so với năm 2023. Nhu cầu sắt và các sản phẩm từ sắt của Trung Quốc chậm lại trong năm 2024 đã ảnh hưởng đến xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam.

Nhìn chung, năm 2024 xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt của Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào thị trường Trung Quốc và chưa tận dụng được các cơ hội để mở rộng thị trường xuất khẩu sang các nước, các khu vực có ký kết Hiệp định thương mại tự do (FTA) như: EU, Hàn Quốc, Nhật

Bản, Mỹ... Tại các thị trường này, lượng sắt và các sản phẩm từ sắt nhập khẩu từ Việt Nam còn rất thấp.

Năm 2025, Trung Quốc vẫn sẽ là điểm đến tiềm năng nhất của sắt và các sản phẩm từ sắt Việt Nam nhờ nhu cầu lớn, vị trí địa lý gần, chi phí logistics và rủi ro thấp hơn các thị trường khác. Tuy nhiên, tại thị trường này, sắt và tinh bột sắt của Việt Nam đang phải cạnh tranh mạnh với sắt và tinh bột sắt của Thái Lan, Lào và Căm-pu-chia. Để cạnh tranh với Thái Lan trong việc xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt sang Trung Quốc, các doanh nghiệp sắt Việt Nam cần nâng cao chất lượng sản phẩm để giữ vững và mở rộng thị phần tại thị trường Trung Quốc. Nhất là khi hiện nhiều nhà máy sản xuất tinh bột sắt của Trung Quốc đang tích cực đầu tư vào các nhà máy sản xuất tại Lào do giá của sắt và nhân công rẻ hơn.

Thị trường xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt của Việt Nam trong năm 2024

Thị trường	Năm 2024		So với năm 2023 (%)		Tỷ trọng năm 2023 (%)		Tỷ trọng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	2.623.968	1.155.709	-11,1	-11,4	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung Quốc	2.436.431	1.060.651	-9,8	-10,6	91,52	90,99	92,85	91,77
Đài Loan	49.119	25.749	-3,4	-2,7	1,72	2,03	1,87	2,23
Ma-lai-xi-a	15.902	8.169	14,1	12,5	0,47	0,56	0,61	0,71
Nhật Bản	3.393	1.338	-25,2	-45,2	0,15	0,19	0,13	0,12
Phi-líp-pin	16.338	8.132	-13,1	-11,5	0,64	0,71	0,62	0,70
Hàn Quốc	38.558	12.430	-64,5	-69,1	3,68	3,08	1,47	1,08
Pa-ki-xtan	1.071	763	120,4	143,1	0,02	0,02	0,04	0,07
Thị trường khác	63.156	38.476	18,6	21,6	1,80	2,43	2,41	3,33

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

+ Sẵn: Nhu cầu sẵn và tinh bột sẵn của Hoa Kỳ đều có xu hướng tăng trong 11 tháng năm 2024. Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 11 tháng năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu 100,13 nghìn tấn sẵn, với trị giá 101,65 triệu USD, tăng 10,2% về lượng, nhưng giảm 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Cô-xta Ri-ca, Ê-cu-a-đo, Thái Lan, Cô-lôm-bi-a, Phi-líp-pin và Việt Nam là 6 thị trường cung cấp sẵn lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2024. Đáng chú ý, lượng sẵn nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Cô-xta Ri-ca, Thái Lan, Cô-lôm-bi-a, Phi-líp-pin và Việt Nam đều tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 11 tháng năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp sẵn lớn thứ 6 cho Hoa Kỳ, với 619 tấn, trị giá 872 nghìn USD, tăng 9,9% về lượng và tăng 9,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần sẵn của Việt Nam chiếm 0,62% trong tổng lượng nhập khẩu sẵn của Hoa Kỳ.

Nhập khẩu sẵn của Hoa Kỳ từ Thái Lan cũng tăng trong 11 tháng năm 2024, đạt 1,69 nghìn tấn, trị giá 903 nghìn USD, tăng 55,4% về lượng và tăng 47,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần sẵn của Thái Lan chiếm 1,69% trong tổng lượng nhập khẩu sẵn của Hoa Kỳ, cao hơn so với mức 1,2% của 11 tháng năm 2023.

Qua số liệu cho thấy, trong 11 tháng năm 2024, Hoa Kỳ có xu hướng giảm nhập khẩu sẵn từ Ê-cu-a-đo; trong khi tăng nhập khẩu từ Cô-xta Ri-ca, Thái Lan, Cô-lôm-bi-a, Phi-líp-pin, Việt Nam... Tuy nhiên thị phần sẵn của Việt Nam tại Hoa Kỳ vẫn ở mức thấp. Do đó, doanh nghiệp Việt Nam cần tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm để đẩy mạnh xuất khẩu sẵn sang thị trường này.

+ Tinh bột sẵn: Nhập khẩu tinh bột sẵn của Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2024 cũng tăng so với cùng kỳ năm 2023. Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 11 tháng năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu 112,96 nghìn tấn tinh bột sẵn, trị giá 86,08 triệu USD, tăng 47,7% về lượng và tăng 62,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Bra-xin, Pa-ra-goay, Việt Nam, Ni-ca-ra-goay và Căm-pu-chia. Trong đó, Thái Lan là thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sẵn cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2024, với 86,59 nghìn tấn, trị giá 59,9 triệu USD, tăng 33,3% về lượng và tăng 52% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần tinh bột sẵn của Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 76,65%, thấp hơn so với mức 84,9% của 11 tháng năm 2023.



Trong 11 tháng năm 2024, Việt Nam là thị trường lớn thứ 4 cung cấp tinh bột sắn cho Hoa Kỳ, đạt 5,36 nghìn tấn, với trị giá 3,55 triệu USD, tăng 297,9% về lượng và tăng 234% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 4,75% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của Hoa Kỳ, cao hơn so với mức 1,76% của 11 tháng năm 2023.

Qua số liệu cho thấy, trong 11 tháng

năm 2024, Hoa Kỳ có xu hướng tăng nhập khẩu tinh bột sắn từ các thị trường như: Thái Lan, Bra-xin, Pa-ra-goay, Việt Nam, Ni-ca-ra-goat, Căm-pu-chia... Tuy nhiên thị phần tinh bột sắn của Việt Nam tại Hoa Kỳ vẫn ở mức thấp. Do đó, doanh nghiệp Việt Nam cần tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, mẫu mã để đẩy mạnh xuất khẩu tinh bột sắn sang thị trường này.

Thị trường cung cấp sắn lát và tinh bột sắn cho Hoa Kỳ trong tháng năm 2024

Thị trường	11 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng 11 tháng năm 2023 (%)		Tỷ trọng 11 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Sắn (HS 071410)	100.135	101.657	10,2	-3,2	100,0	100,0	100,0	100,0
Cô-xta Ri-ca	92.555	93.653	12,6	-2,2	90,43	91,15	92,43	92,13
Ê-cu-a-đo	2.077	1.784	-49,0	-51,8	4,48	3,52	2,07	1,75
Thái Lan	1.695	903	55,4	47,1	1,20	0,58	1,69	0,89
Cô-lôm-bi-a	996	1.802	4,5	6,1	1,05	1,62	0,99	1,77
Phi-líp-pin	745	1.316	39,8	38,7	0,59	0,90	0,74	1,29
Việt Nam	619	872	9,9	9,7	0,62	0,76	0,62	0,86
Thị trường khác	1.448	1.327	-2,8	-13,6	1,64	1,46	1,45	1,31
Tinh bột sắn (HS 110814)	112.969	86.086	47,7	62,6	100	100	100	100
Thái Lan	86.596	59.899	33,3	52,0	84,90	74,45	76,65	69,58
Bra-xin	7.184	8.234	157,5	95,9	3,65	7,94	6,36	9,56
Pa-ra-goay	6.112	4.258	572,4	552,1	1,19	1,23	5,41	4,95
Việt Nam	5.368	3.554	297,9	234,0	1,76	2,01	4,75	4,13
Ni-ca-ra-goat	5.245	6.800	5,6	22,5	6,50	10,48	4,64	7,90
Căm-pu-chia	1.274	808			-	-	1,13	0,94
Thị trường khác	1.190	2.533	-22,5	23,1	2,01	3,89	1,05	2,94
Tổng	213.105	187.742	27,3	18,9	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Nhu cầu nội địa yếu khiến giá cá rô phi tại Bra-xin giảm.
- ▶ Sản lượng đánh bắt thủy sản của Nga trong năm 2024 giảm.
- ▶ Năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam phục hồi trở lại, đạt mức trên 10 tỷ USD, tăng 11,9% so với năm 2023.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 về lượng và đứng thứ 3 tính theo trị giá cho Nhật Bản.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Nhu cầu nội địa yếu đẩy giá cá rô phi nuôi tại Bra-xin xuống thấp: Giá cá rô phi nuôi tại Bra-xin tiếp tục giảm trong tháng 11/2024 trên tất cả các khu vực được khảo sát, chịu áp lực từ sự gia tăng đáng kể nguồn cung trên thị trường nội địa, cùng với mức tiêu thụ thấp hơn.

Theo dữ liệu cho thấy, mức giảm giá lớn nhất ở khu vực Grandes Lagos, giá giảm xuống còn 7,23 BRL (1,24 USD)/kg trong tháng 11/2024. Giá ở West Parana và Morada Nova de Minas cũng giảm theo tháng, xuống còn lần lượt 7,65 BRL/kg và 7,74 BRL/kg, trong khi giá ở khu vực North Parana giữ nguyên ở mức trên 8,90 BRL/kg.

Giá được ghi nhận trong tuần 50 (9-15/12/2024) giữ ổn định so với tuần trước đó, ở mức khoảng 7,76 BRL/kg tại

West Parana, 7,61 BRL/kg tại Morada Nova de Minas, 7,16 BRL/kg tại Grandes Lagos và 8,96 BRL/kg tại North Parana.

Trong tháng 11/2024, xuất khẩu cá rô phi của Bra-xin đạt tổng cộng 1.500 tấn, giảm 11% so với tháng 10/2024, tuy nhiên so với cùng kỳ năm 2023 tăng mạnh 134,2%. Xuất khẩu chứng lại theo tháng có thể là do yếu tố mùa vụ hoặc sự thay đổi nhu cầu.

Việc tăng trưởng mạnh mẽ về xuất khẩu so với cùng kỳ năm trước là một tín hiệu tích cực cho ngành, dù các bên liên quan trong ngành có khả năng sẽ tiếp tục thận trọng khi đối mặt với những biến động liên tục cả ở thị trường nội địa và quốc tế.

- Sản lượng đánh bắt thủy sản của Nga giảm trong năm 2024: Theo cơ

quan thủy sản Nga Rosrybolovstvo, tổng sản lượng đánh bắt thủy sản tự nhiên của Nga trong năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023, trong khi giá thủy sản nội địa tăng mạnh. Trong đó, tổng sản lượng đánh bắt trong năm 2024 dự kiến đạt 4,9 triệu tấn. Tính đến tuần



cuối tháng 12, sản lượng đạt 4,8 triệu tấn, giảm khoảng 8% so với cùng kỳ năm trước.

Tại khu vực Viễn Đông, sản lượng đánh bắt tự nhiên đạt 3,6 triệu tấn. Đáng chú ý, sản lượng cá minh thái duy trì ổn định, trong khi sản lượng cá trích Thái Bình Dương và cá mòi Thái Bình Dương đều tăng. Cụ thể, sản lượng cá minh thái đạt 1,9 triệu tấn, tăng 2% so với năm trước; sản lượng cá trích Thái Bình Dương đạt 435.000 tấn, tăng 13%; và sản lượng cá mòi Thái Bình Dương đạt 533.900 tấn, tăng 5%.

Sản lượng đánh bắt ở khu vực phía Bắc đạt 433.700 tấn, trong khi khu vực phía Tây đạt 73.300 tấn. Năm 2023, tổng sản lượng đánh bắt tự nhiên của Nga đạt 5,3 triệu tấn, tăng 9% so với năm 2022. Riêng khu vực

Viễn Đông, sản lượng vượt 3,9 triệu tấn, tăng gần 15%.

Sản lượng đánh bắt giảm đã đẩy giá thủy sản nội địa tăng cao, đặc biệt tại khu vực Viễn Đông. Giá cá minh thái tính đến ngày 23/12 đã tăng 23,2% so với đầu năm, đạt 138 RUB/kg (tương đương 1,32 USD/kg). Giá cá trích Thái Bình Dương đạt 145 RUB/kg, tăng 62,9%, trong khi giá cá tuyết Thái Bình Dương đạt 290 RUB/kg, tăng 26,1%.

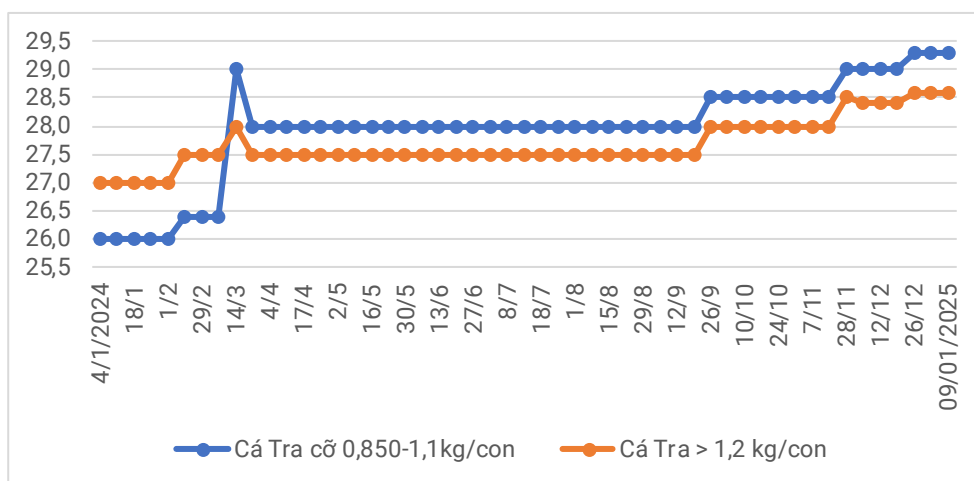
Tại khu vực miền Trung nước Nga, giá cá minh thái tăng 19,4%, lên mức 160 RUB/kg. Ở khu vực Tây Bắc, giá cá tuyết Đại Tây Dương tăng đáng kể, đạt 530 RUB/kg, tăng 80,9% so với đầu năm 2024.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

* Trong 10 ngày đầu tháng 01/2025, giá cá tra nguyên liệu tại Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhẹ so với 10 ngày đầu tháng 12/2024, dao động ở mức 27.800 – 29.300 đồng/kg. Giá cá tra nguyên liệu tại

An Giang cỡ 0,85 - 1,1 kg/con dao động từ 28.700 – 29.300 đồng/kg; đối với cỡ cá tra > 1,2 kg/con dao động từ 27.800 – 28.600 đồng/kg.

Giá nguyên liệu cá tra tại An Giang từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh như sau:

+ Tại Phú Yên, trong 10 ngày đầu tháng 01/2025, giá nguyên liệu tôm sú đều ổn định so với 10 ngày đầu tháng 12/2024, đối với cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

Tuy nhiên, giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg giảm 10.000 đồng/kg so với 10 ngày đầu tháng 12/2024, ở mức 120.000 đồng/kg.

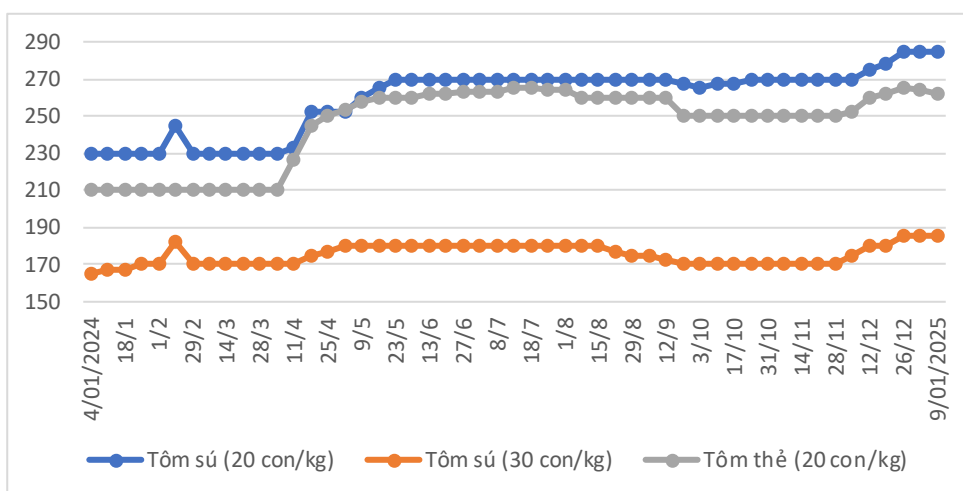
+ Tại Quảng Bình, trong 10 ngày đầu tháng 01/2025, giá nguyên liệu tôm đất cỡ 40 - 50 con/kg đạt 420.000 đồng/kg, ổn

định; tôm bộp cỡ 45 - 50 con/kg đạt mức 480.000 đồng/kg và tôm sú cỡ 20 - 30 con/kg đạt 480.000 đồng/kg, đều tăng 30.000 đồng/kg so với 10 ngày đầu tháng 12/2024.

Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 30-40 con/kg đạt 270.000 đồng/kg, ổn định so với 10 ngày đầu tháng 12/2024.

+ Tại Cà Mau, trong 10 ngày đầu tháng 01/2025 giá tôm nguyên liệu nhìn chung đều tăng, tôm sú cỡ 20 con/kg ở mức 285.000 đồng/kg, tăng từ 10.000-15.000 đồng/kg; tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 185.000 đồng/kg, tăng từ 5.000-10.000 đồng/kg; giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 262.000 đồng/kg, tăng từ 2.000-12.000 đồng/kg so với 10 ngày đầu tháng 12/2024.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Giá nguyên liệu mực, cá thu, cá ngừ tại Đà Nẵng:

Trong 10 ngày đầu tháng 01/2025, giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) đạt mức 220.000 đồng/kg, ổn định; giá mực ống loại 2 (<20cm) dao động ở mức 180.000-200.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg so với 10 ngày đầu tháng 12/2024.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 và Loại 2 đều ổn định so với 10 ngày đầu tháng 12/2024; lần lượt ở mức 200.000 đồng/kg, 170.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 70.000 đồng/kg; giá cá ngừ Loại 2 đạt 50.000 đồng/kg, đều tăng 10.000 đồng/kg so với 10 ngày đầu tháng 12/2024.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

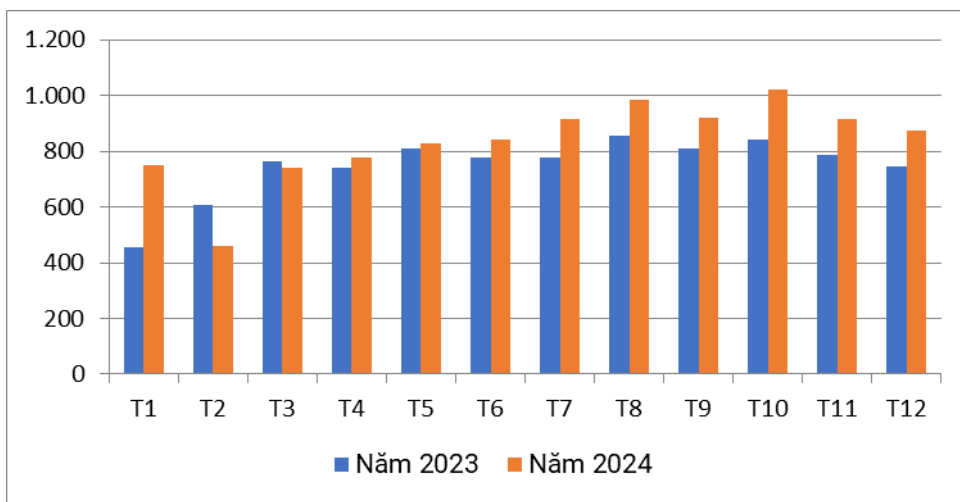
Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 12/2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 873,89 triệu USD, tăng 17,5% so với tháng 12/2023. Năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 10,04 tỷ USD, tăng 11,9% so với năm 2023.

Năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng trưởng tới nhiều thị trường so với năm 2023 như: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Anh, Ca-na-đa, Thái Lan,

Nga, Đức, Hà Lan, Đài Loan,...

Năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã đạt được kết quả ấn tượng, kim ngạch xuất khẩu thủy sản phục hồi trở lại mức 10 tỷ USD. Trong thời gian tới, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng hơn khi trong bối cảnh lạm phát ở các nước lớn đã được kiềm chế, nhu cầu tiêu thụ thủy sản từ nhiều thị trường tăng dần lên.

Xuất khẩu thủy sản qua các tháng năm 2023 – 2024
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 12 và năm 2024

Thị trường	Tháng 12/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	Năm 2024 (Nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2024	Năm 2023
Tổng	873.897	17,5	10.040.016	11,9	100	100
Hoa Kỳ	150.482	32,8	1.832.900	17,6	18,26	17,38
Trung Quốc	155.557	71,2	1.729.513	29,4	17,23	14,90
Nhật Bản	120.863	-2,3	1.532.250	1,1	15,26	16,89
Hàn Quốc	74.953	5,3	806.663	2,0	8,03	8,82
Úc	33.420	1,0	343.139	9,3	3,42	3,50
Anh	22.879	-15,5	311.416	8,2	3,10	3,21

Thị trường	Tháng 12/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)	Năm 2024 (Nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2024	Năm 2023
Ca-na-đa	24.599	13,0	278.315	22,3	2,77	2,54
Thái Lan	23.676	45,3	258.592	2,6	2,58	2,81
Nga	22.492	51,1	231.402	68,9	2,30	1,53
Đức	19.341	10,9	202.346	7,9	2,02	2,09
Hà Lan	16.366	8,8	198.120	14,4	1,97	1,93
Đài Loan	18.399	25,7	168.043	6,4	1,67	1,76
Thị trường khác	190.869	3,5	2.147.318	5,7	21,39	22,64

Nguồn: Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA NHẬT BẢN 11 THÁNG NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản, 11 tháng năm 2024 Nhật Bản đã nhập khẩu 1,703 triệu tấn thủy sản với trị giá 1.715 tỷ Yên (tương đương khoảng 10,90 tỷ USD), tăng 1,3% về lượng và tăng 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trung Quốc, Chi-lê, Việt Nam, Hoa Kỳ, Nga, Thái Lan, Na Uy là những thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Nhật Bản, chiếm 67,38% về lượng và chiếm 65,83% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản 11 tháng năm 2024.

Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 về lượng và đứng thứ 3 tính theo trị giá cho Nhật Bản, chiếm

7,26% về lượng và chiếm 8,52% về trị giá, với lượng đạt 123,7 nghìn tấn, trị giá 146,2 tỷ Yên (tương đương 929 triệu USD), tăng 3,7% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản từ các thị trường cung cấp lớn nhất là Trung Quốc và Chi-lê tăng so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi đó, Nhật Bản giảm nhập khẩu thủy sản từ các thị trường như: Hoa Kỳ, Thái Lan, Na-uy.

Dự kiến, năm 2024 nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đạt 1,871 triệu tấn với trị giá 1.890 tỷ Yên (tương đương khoảng 12,01 tỷ USD), tăng 0,52% về lượng và tăng 1,13% về trị giá so với năm 2023.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Nhật Bản 11 tháng năm 2024

Thị trường	11 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng 11 tháng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2024		Năm 2023	
						Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.703.319	1.715.592	10.899	1,3	1,5	100	100	100	100
Trung Quốc	340.659	333.723	2.120	7,3	10,9	20,00	19,45	18,88	17,81
Chi-lê	158.208	177.580	1.128	16,9	7,8	9,29	10,35	8,04	9,75
Việt Nam	123.745	146.204	929	3,7	2,8	7,26	8,52	7,09	8,42
Hoa Kỳ	205.218	132.132	839	-6,4	-5,4	12,05	7,70	13,03	8,26
Nga	99.657	119.063	756	5,6	3,8	5,85	6,94	5,61	6,79
Thái Lan	108.675	111.780	710	-3,4	-2,8	6,38	6,52	6,69	6,81
Na-Uy	111.463	108.962	692	-9,4	-3,3	6,54	6,35	7,31	6,67
In-đô-nê-xi-a	84.033	77.100	490	-3,7	-4,5	4,93	4,49	5,19	4,78
Ấn Độ	79.407	59.666	379	-0,5	0,0	4,66	3,48	4,75	3,53
Hàn Quốc	52.588	58.857	374	-6,2	-0,1	3,09	3,43	3,33	3,49
Đài Loan	64.746	46.684	297	6,7	-3,5	3,80	2,72	3,61	2,86

Thị trường	11 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng 11 tháng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2024		Năm 2023	
						Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Ca-na-đa	19.993	36.775	234	4,5	7,9	1,17	2,14	1,14	2,02
Thị trường khác	254.928	307.064	1.951	-13,9	-12,0	14,97	17,90	15,34	18,81

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Tỷ giá: 1 JPY = 0,00635264 USD (Nguồn www.xe.com)

Trong 11 tháng năm 2024, Nhật Bản nhập khẩu các chủng loại thủy sản như cá ngừ, tôm, mực, trứng cá, bạch tuộc, cua, cá chình, thủy sản đóng hộp... Trong đó, nhập khẩu tăng cả về lượng và trị giá ở các chủng loại như cá ngừ, tôm, bạch tuộc, cua; trong khi đó nhập khẩu giảm cả về lượng và trị giá ở chủng loại cá chình, thủy sản đóng hộp.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu vào Nhật Bản 11 tháng năm 2024

Chủng loại	11 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2024		11 tháng năm 2023	
						Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.703.319	1.715.592	10.899	1,3	1,5	100	100	100	100
Cá ngừ	565.876	567.025	3.602	3,6	1,3	33,22	33,05	32,47	33,12
Tôm	205.744	286.640	1.821	7,0	3,8	12,08	16,71	11,43	16,35
Mực	143.892	114.306	726	-2,4	4,2	8,45	6,66	8,76	6,49
Trứng cá	105.665	90.442	575	0,5	-3,4	6,20	5,27	6,25	5,54
Bạch tuộc	60.368	67.286	427	1,3	3,3	3,54	3,92	3,54	3,85
Cua	26.011	64.325	409	17,4	39,3	1,53	3,75	1,32	2,73
Cá Chình	7.411	45.187	287	-7,5	-2,2	0,44	2,63	0,48	2,73
Thủy sản đóng hộp	40.093	40.638	258	-8,4	-3,7	2,35	2,37	2,60	2,50
Bột cá	144	35.345	225	-14,2	-7,4	0,01	2,06	0,01	2,26
Cá pollock Alaska	97.004	33.258	211	-3,3	-11,8	5,69	1,94	5,96	2,23
Cá hồi	21.770	21.545	137	-31,6	-23,2	1,28	1,26	1,89	1,66
Thủy sản khác	429.342	349.596	2.221	1,0	0,8	25,21	20,38	25,28	20,52

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

TRUNG QUỐC CẢNH BÁO TUÂN THỦ YÊU CẦU KIỂM DỊCH THỰC VẬT VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI SẦU RIÊNG VÀ MÍT CỦA VIỆT NAM

Ngày 10/1/2025, Cục Bảo vệ thực vật (BVTV) thông báo về việc nhận được cảnh báo của Tổng cục Hải quan Trung Quốc đối với lô hàng trái cây tươi (bao gồm sầu riêng và mít) xuất khẩu từ Việt Nam vào nước này không tuân thủ yêu cầu về kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm.

Nếu tình trạng các lô hàng trái cây liên tục bị cảnh cáo nếu không được kiểm soát tốt sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín và thương hiệu nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Để tăng cường quản lý chất lượng trái cây tươi xuất khẩu của Việt Nam, bảo đảm việc tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm của các nước nhập khẩu, tránh nguy cơ bị áp các biện pháp kiểm soát từ nước nhập khẩu, Cục BVTV đã có văn bản chỉ đạo các đơn vị siết chặt kiểm tra.

Theo đó, Cục BVTV đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố tăng kiểm tra, giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói xuất khẩu; xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện chương trình giám sát về an toàn thực phẩm và tiêu chuẩn chất lượng trái cây xuất khẩu tại vùng trồng, cơ sở đóng gói đã được cấp mã số; tuyên truyền, tập huấn để phổ biến rộng rãi quy định của nước nhập khẩu.

Đặc biệt, cơ quan chuyên môn phải thông báo tạm dừng toàn bộ mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói đối với các trường hợp không tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm của Cục BVTV.

Bên cạnh đó, các vùng trồng, cơ sở đóng gói cũng phải thực hiện nghiêm việc kiểm tra dư lượng thuốc BVTV, kim loại nặng và truy xuất nguồn gốc như một điều kiện bắt buộc trong việc cấp và duy trì mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

Đối với các chủ sở hữu mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói không trực tiếp xuất khẩu mà cho phép tổ chức, cá nhân khác xuất khẩu sản phẩm từ vùng trồng, cơ sở đóng gói của mình, Cục BVTV yêu cầu phải gửi văn bản thông báo về Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh. Trong thông cáo nêu rõ về dự kiến khối lượng xuất khẩu từ vùng trồng trong năm và tên đơn vị xuất khẩu.

Sau khi nhận được văn bản thông báo, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tổng hợp và gửi báo cáo về Cục BVTV, đồng thời cập nhật trên cơ sở dữ liệu để các chi cục kiểm dịch thực vật vùng có cơ sở làm thủ tục kiểm dịch thực vật. Thời gian thực hiện bắt đầu từ ngày 20/1/2025.

Tình trạng này cũng xảy ra đối với sầu riêng của Thái Lan. Theo các phương tiện truyền thông Thái Lan, Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan gần đây đã tổ chức một cuộc họp khẩn cấp để thảo luận về các biện pháp tăng cường kiểm soát và thanh tra sầu riêng xuất

khẩu sang Trung Quốc.

Trung Quốc đã phát hiện sự hiện diện của thuốc nhuộm auramine O không được phép trong quá trình kiểm tra an toàn thực phẩm đối với sầu riêng Thái Lan xuất khẩu sang Trung Quốc. Auramine O được sử dụng để nhuộm các vật liệu như giấy, hàng dệt, da, dầu và sáp. Tổ chức Y tế Thế giới phân loại thuốc nhuộm này là chất gây ung thư nhóm 2B và Bộ Y tế Trung Quốc chính thức liệt kê nó là chất không ăn được vào năm 2008. Tuy nhiên, một số cơ sở chế biến sầu riêng đã được báo cáo là sử dụng thuốc nhuộm công nghiệp như auramine O để cải thiện vẻ ngoài của cùi sầu riêng.

Chính quyền Trung Quốc hiện đã ra lệnh rằng mọi lô sầu riêng xuất khẩu từ Thái Lan sang Trung Quốc phải kèm theo báo cáo xét nghiệm cả auramine O và cadmium để đảm bảo rằng các loại trái cây không có auramine O và mức cadmium vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Bắt đầu từ ngày 10/1/2025, Trung Quốc tiến hành kiểm tra ngẫu nhiên các lô sầu riêng nhập khẩu của Thái Lan. Nếu phát hiện có ô nhiễm, việc nhập khẩu sẽ bị đình chỉ ngay lập tức.

Trong khi đó, các nhà nhập khẩu tại Trung Quốc đã xác nhận rằng Hải quan Trung Quốc sẽ yêu cầu lấy mẫu và thử nghiệm auramine O trong tất cả sầu riêng nhập khẩu, bao gồm cả sầu riêng từ Việt Nam và Thái Lan. Mẫu phải được lấy từ mỗi xe vận chuyển sầu riêng vào Trung Quốc và hàng hóa không được phép thông quan cho đến khi hoàn tất thử nghiệm.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.